

Phụ Chú Giải Tập Yếu Luật Tạng – 33. Luận giải về hành sự và phi hành sự trong Tăng đoàn

### 33. Kammākammavinicchaya-kathā

### 33. Câu chuyện phân tích về Tăng sự và phi Tăng sự

**249.** Kammākammanti ettha (pari. 482-484) pana kammāni cattāri – apalokanakammaṃ ñattikammaṃ ñattidutiyakammaṃ ñatticatutthakammanti. Imāni cattāri kammāni katihākārehi vipajjanti? Pañcahākārehi vipajjanti – vatthuto vā ñattito vā anussāvanato vā sīmato vā parisato vā.

**249.** Ở đây, trong vấn đề **Tăng sự và phi Tăng sự** (pari. 482-484) thì có bốn loại Tăng sự là: Tăng sự thông báo, Tăng sự bạch cử, Tăng sự bạch nhị, và Tăng sự bạch tứ. Bốn loại Tăng sự này bị hỏng do bao nhiêu cách? Bị hỏng do năm cách: hoặc do đối tượng, hoặc do lời bạch, hoặc do lời tuyên cáo, hoặc do ranh giới, hoặc do hội chúng.

Kathaṃ **vatthuto kammāni vipajjanti?** Sammukhākaraṇīyaṃ kammaṃ asammukhā karoti, vatthuvipannaṃ adhammakammaṃ. Paṭipucchākaraṇīyaṃ kammaṃ apaṭipucchā karoti, vatthuvipannaṃ adhammakammaṃ. Paṭiññāya karaṇīyaṃ kammaṃ apaṭiññāya karoti, vatthuvipannaṃ adhammakammaṃ. Sativinayārahassa amūḷhavinayaṃ deti, vatthuvipannaṃ adhammakammaṃ. Amūḷhavinayārahassa tassa pāpiyasikakammaṃ karoti, vatthuvipannaṃ adhammakammaṃ. Tassa pāpiyasikakammārahassa tajjanīyakammaṃ karoti, vatthuvipannaṃ adhammakammaṃ. Tajjanīyakammārahassa niyassakammaṃ karoti, vatthuvipannaṃ adhammakammaṃ. Niyassakammārahassa pabbājanīyakammaṃ karoti, vatthuvipannaṃ adhammakammaṃ. Pabbājanīyakammārahassa paṭisāraṇīyakammaṃ karoti, vatthuvipannaṃ adhammakammaṃ. Paṭisāraṇīyakammārahassa ukkhepanīyakammaṃ karoti, vatthuvipannaṃ adhammakammaṃ. Ukkhepanīyakammārahassa parivāsaṃ deti, vatthuvipannaṃ adhammakammaṃ. Parivāsārahassa mūlāya paṭikassati, vatthuvipannaṃ adhammakammaṃ. Mūlāyapaṭikassanārahassa mānattaṃ deti, vatthuvipannaṃ adhammakammaṃ. Mānattārahaṃ abbhethi, vatthuvipannaṃ adhammakammaṃ. Abbhānārahaṃ upasampādeti, vatthuvipannaṃ adhammakammaṃ. Anuposathe uposathaṃ karoti, vatthuvipannaṃ adhammakammaṃ. Apavāraṇāya pavāreti, vatthuvipannaṃ adhammakammaṃ. Paṇḍakaṃ upasampādeti, vatthuvipannaṃ adhammakammaṃ. Theyyasaṃvāsakaṃ, titthiyapakkantakaṃ, tiracchānagataṃ, mātughātaṃ, pitughātaṃ, arahantaghātaṃ, bhikkhunidūsakaṃ, saṅghabhedakaṃ, lohituppādaṃ, ubhatobyañjanakaṃ, ūnavīsativassaṃ puggalaṃ upasampādeti,

**vatthuvipannam adhammakammam. Evam vatthuto kammāni vipajjanti.**

Các Tăng sự bị **hồng về đối tượng** như thế nào? Thực hiện Tăng sự cần được tiến hành ở trước mặt trong lúc không ở trước mặt là phi pháp Tăng sự, hồng về đối tượng. Thực hiện Tăng sự cần được tiến hành sau khi hỏi trong lúc không hỏi là phi pháp Tăng sự, hồng về đối tượng. Thực hiện Tăng sự cần được tiến hành do sự thừa nhận trong lúc không có sự thừa nhận là phi pháp Tăng sự, hồng về đối tượng. Áp dụng việc tuyên xử vô tội khi không mê loạn cho người đáng được tuyên xử vô tội khi có trí nhớ là phi pháp Tăng sự, hồng về đối tượng. Thực hiện Tăng sự trị tội cho người đáng được tuyên xử vô tội khi không mê loạn là phi pháp Tăng sự, hồng về đối tượng. Thực hiện Tăng sự khiển trách cho người đáng bị Tăng sự trị tội là phi pháp Tăng sự, hồng về đối tượng. Thực hiện Tăng sự y chỉ cho người đáng bị Tăng sự khiển trách là phi pháp Tăng sự, hồng về đối tượng. Thực hiện Tăng sự trục xuất cho người đáng bị Tăng sự y chỉ là phi pháp Tăng sự, hồng về đối tượng. Thực hiện Tăng sự sám hối cho người đáng bị Tăng sự trục xuất là phi pháp Tăng sự, hồng về đối tượng. Thực hiện Tăng sự treo giò cho người đáng bị Tăng sự sám hối là phi pháp Tăng sự, hồng về đối tượng. Áp dụng hình phạt biệt trú cho người đáng bị Tăng sự treo giò là phi pháp Tăng sự, hồng về đối tượng. Kéo về lại từ đầu đối với người đáng chịu hình phạt biệt trú là phi pháp Tăng sự, hồng về đối tượng. Áp dụng hình phạt tự hối cho người đáng bị kéo về lại từ đầu là phi pháp Tăng sự, hồng về đối tượng. Phục vị cho người đáng chịu hình phạt tự hối là phi pháp Tăng sự, hồng về đối tượng. Truyền Cú túc giới cho người đáng được phục vị là phi pháp Tăng sự, hồng về đối tượng. Thực hiện lễ Bố-tát không phải vào ngày Bố-tát là phi pháp Tăng sự, hồng về đối tượng. Tự tứ không phải vào ngày tự tứ là phi pháp Tăng sự, hồng về đối tượng. Truyền Cú túc giới cho người á nam á nữ là phi pháp Tăng sự, hồng về đối tượng. Truyền Cú túc giới cho kẻ sống chung lén lút, kẻ theo ngoại đạo, loài thú, kẻ giết mẹ, kẻ giết cha, kẻ giết A-la-hán, kẻ làm hại tỳ-khưu-ni, kẻ phá hòa hợp Tăng, kẻ làm thân Phật chảy máu, người có hai bộ phận sinh dục, người chưa đủ hai mươi tuổi là phi pháp Tăng sự, hồng về đối tượng. Như vậy, các Tăng sự bị hồng về đối tượng.

**Katham ñattito kammāni vipajjanti? Pañcahākārehi ñattito kammāni vipajjanti – vatthum na parāmasati, saṅgham na parāmasati, puggalam na parāmasati, ñattim na parāmasati, pacchā vā ñattim ṭhapeti. Imehi pañcahākārehi ñattito kammāni vipajjanti.**

Các Tăng sự bị **hồng về lời bạch** như thế nào? Các Tăng sự bị hồng về lời bạch do năm cách: không đề cập đến đối tượng, không đề cập đến Tăng chúng, không đề cập đến cá nhân, không đề cập đến lời bạch, hoặc đặt lời bạch sau cùng. Do năm cách này, các Tăng sự bị hồng về lời bạch.

**Katham anussāvanato kammāni vipajjanti? Pañcahākārehi anussāvanato kammāni vipajjanti – vatthum na parāmasati, saṅgham na parāmasati, puggalam na parāmasati,**

**sāvanam hāpeti, akāle vā sāveti. Imehi pañcahākārehi anussāvanato kammāni vipajjanti.** Các Tăng sự bị **hồng về lời tuyên cáo** như thế nào? Các Tăng sự bị hồng về lời tuyên cáo do năm cách: không đề cập đến đối tượng, không đề cập đến Tăng chúng, không đề cập đến cá nhân, bỏ sót lời tuyên cáo, hoặc tuyên cáo không đúng lúc. Do năm cách này, các Tăng sự bị hồng về lời tuyên cáo.

**Katham sīmato kammāni vipajjanti? Ekādasahi ākārehi sīmato kammāni vipajjanti – atikhuddakam sīmam sammannati, atimahatiṃ sīmam sammannati, khaṇḍanimittam sīmam sammannati, chāyānimittam sīmam sammannati, animittam sīmam sammannati, bahisīme ṭhito sīmam sammannati, nadiyā sīmam sammannati, samudde sīmam sammannati, jātassare sīmam sammannati, sīmāya sīmam sambhindati, sīmāya sīmam ajjhottharati. Imehi ekādasahi ākārehi sīmato kammāni vipajjanti.**

Các Tăng sự bị **hồng về ranh giới** như thế nào? Các Tăng sự bị hồng về ranh giới do mười một cách: công nhận ranh giới quá nhỏ, công nhận ranh giới quá lớn, công nhận ranh giới có mốc không nối liền, công nhận ranh giới có mốc là bóng râm, công nhận ranh giới không có mốc, đứng ở ngoài ranh giới công nhận ranh giới, công nhận ranh giới ở trên sông, công nhận ranh giới ở trên biển, công nhận ranh giới ở trên hồ tự nhiên, làm lẫn lộn ranh giới với ranh giới, bao trùm ranh giới lên ranh giới. Do mười một cách này, các Tăng sự bị hồng về ranh giới.

**Katham parisato kammāni vipajjanti? Dvādasahi ākārehi parisato kammāni vipajjanti – catuvaggakaraṇīye kamme yāvatikā bhikkhū kammappattā te anāgatā honti, chandārahānam chando anāhaṭo hoti, sammukhībhūtā paṭikkosanti, catuvaggakaraṇe kamme yāvatikā bhikkhū kammappattā, te āgatā honti, chandārahānam chando anāhaṭo hoti, sammukhībhūtā paṭikkosanti, catuvaggakaraṇe kamme yāvatikā bhikkhū kammappattā, te āgatā honti, chandārahānam chando āhaṭo hoti, sammukhībhūtā paṭikkosanti.**

Các Tăng sự bị **hồng về hội chúng** như thế nào? Các Tăng sự bị hồng về hội chúng do mười hai cách: trong Tăng sự cần bốn vị, các tỳ-khưu đủ tư cách thực hiện Tăng sự đã không đến, sự đồng thuận của những vị đáng được đồng thuận đã không được mang đến, những vị có mặt phản đối; trong Tăng sự cần bốn vị, các tỳ-khưu đủ tư cách thực hiện Tăng sự đã đến, sự đồng thuận của những vị đáng được đồng thuận đã không được mang đến, những vị có mặt phản đối; trong Tăng sự cần bốn vị, các tỳ-khưu đủ tư cách thực hiện Tăng sự đã đến, sự đồng thuận của những vị đáng được đồng thuận đã được mang đến, những vị có mặt phản đối.

**Pañcavaggakaraṇe kamme...pe... dasavaggakaraṇe kamme...pe... vīsativaggakaraṇe kamme yāvatikā bhikkhū kammappattā, te anāgatā honti, chandārahānam chando anāhaṭo hoti, sammukhībhūtā paṭikkosanti, vīsativaggakaraṇe kamme yāvatikā bhikkhū kammappattā, te āgatā honti, chandārahānam chando anāhaṭo hoti, sammukhībhūtā**

paṭikkosanti, vīsativaggakaraṇe kamme yāvatikā bhikkhū kammappattā, te āgatā honti, chandārahānaṃ chando āhaṭo hoti, sammukhībhūtā paṭikkosanti. Imehi dvādasahi ākārehi parisato kammāni vipajjanti.

Trong Tăng sự cần năm vị... .. trong Tăng sự cần mười vị... .. trong Tăng sự cần hai mươi vị, các tỳ-khưu đủ tư cách thực hiện Tăng sự đã không đến, sự đồng thuận của những vị đáng được đồng thuận đã không được mang đến, những vị có mặt phản đối; trong Tăng sự cần hai mươi vị, các tỳ-khưu đủ tư cách thực hiện Tăng sự đã đến, sự đồng thuận của những vị đáng được đồng thuận đã không được mang đến, những vị có mặt phản đối; trong Tăng sự cần hai mươi vị, các tỳ-khưu đủ tư cách thực hiện Tăng sự đã đến, sự đồng thuận của những vị đáng được đồng thuận đã được mang đến, những vị có mặt phản đối. Do mười hai cách này, các Tăng sự bị hỏng về hội chúng.

Catuvaggakaraṇe kamme cattāro bhikkhū pakatattā kammappattā, avasesā pakatattā chandārahā. Yassa saṅgho kammaṃ karoti, so neva kammappatto nāpi chandāraho, apica kammāraho. Pañcavaggakaraṇe kamme pañca bhikkhū pakatattā kammappattā, avasesā pakatattā chandārahā. Yassa saṅgho kammaṃ karoti, so neva kammappatto nāpi chandāraho, apica kammāraho. Dasavaggakaraṇe kamme dasa bhikkhū pakatattā kammappattā, avasesā pakatattā chandārahā. Yassa saṅgho kammaṃ karoti, so neva kammappatto nāpi chandāraho, apica kammāraho. Vīsativaggakaraṇe kamme vīsati bhikkhū pakatattā kammappattā, avasesā pakatattā chandārahā. Yassa saṅgho kammaṃ karoti, so neva kammappatto nāpi chandāraho, apica kammāraho.

Trong Tăng sự cần bốn vị, bốn vị tỳ-khưu do có tư cách bình thường nên đủ tư cách thực hiện Tăng sự, các vị còn lại do có tư cách bình thường nên đáng được đồng thuận. Vị mà Tăng chúng thực hiện Tăng sự cho, vị ấy không đủ tư cách thực hiện Tăng sự cũng không đáng được đồng thuận, tuy nhiên lại đáng thực hiện Tăng sự. Trong Tăng sự cần năm vị, năm vị tỳ-khưu do có tư cách bình thường nên đủ tư cách thực hiện Tăng sự, các vị còn lại do có tư cách bình thường nên đáng được đồng thuận. Vị mà Tăng chúng thực hiện Tăng sự cho, vị ấy không đủ tư cách thực hiện Tăng sự cũng không đáng được đồng thuận, tuy nhiên lại đáng thực hiện Tăng sự. Trong Tăng sự cần mười vị, mười vị tỳ-khưu do có tư cách bình thường nên đủ tư cách thực hiện Tăng sự, các vị còn lại do có tư cách bình thường nên đáng được đồng thuận. Vị mà Tăng chúng thực hiện Tăng sự cho, vị ấy không đủ tư cách thực hiện Tăng sự cũng không đáng được đồng thuận, tuy nhiên lại đáng thực hiện Tăng sự. Trong Tăng sự cần hai mươi vị, hai mươi vị tỳ-khưu do có tư cách bình thường nên đủ tư cách thực hiện Tăng sự, các vị còn lại do có tư cách bình thường nên đáng được đồng thuận. Vị mà Tăng chúng thực hiện Tăng sự cho, vị ấy không đủ tư cách thực hiện Tăng sự cũng không đáng được đồng thuận, tuy nhiên lại đáng thực hiện Tăng sự.

**250. Apalokanakammaṃ** kati tñhānāni gacchati? **Ñattikammaṃ,**

**ñattidutiyakammaṃ, ñatticatutthakammaṃ** kati tñhānāni gacchati?

Apalokanakammaṃ pañca tñhānāni gacchati. Ñattikammaṃ nava tñhānāni gacchati.

Ñattidutiyakammaṃ satta tñhānāni gacchati. Ñatticatutthakammaṃ satta tñhānāni gacchati.

**250. Tăng sự thông báo** đi đến bao nhiêu trường hợp? **Tăng sự bạch cử, Tăng sự bạch nhị, Tăng sự bạch tứ** đi đến bao nhiêu trường hợp? Tăng sự thông báo đi đến năm trường hợp. Tăng sự bạch cử đi đến chín trường hợp. Tăng sự bạch nhị đi đến bảy trường hợp. Tăng sự bạch tứ đi đến bảy trường hợp.

**Apalokanakammaṃ** katamāni pañca tñhānāni gacchati? **Osāraṇaṃ nissāraṇaṃ bhaṇḍukammaṃ brahmadaṇḍaṃ kammalakkhaṇaññeva pañcamaṃ.** Apalokanakammaṃ

imāni pañca ṭhānāni gacchati.

**Tăng sự thông báo** đi đến năm trường hợp nào? Sự thu nhận, sự trục xuất, sự cạo đầu, hình phạt mặc tẩn, và thứ năm chính là đặc điểm của Tăng sự. Tăng sự thông báo đi đến năm trường hợp này.

**Ñattikammaṃ** katamāni nava ṭhānāni gacchati? Osāraṇaṃ nissāraṇaṃ uposathaṃ pavāraṇaṃ sammutiṃ dānaṃ paṭiggahaṇaṃ paccukkaḍḍhanaṃ kammalakkhaṇaññeva navamaṃ. Ñattikammaṃ imāni nava ṭhānāni gacchati.

**Tăng sự bạch cử** đi đến chín trường hợp nào? Sự thu nhận, sự trục xuất, lễ Bố-tát, lễ Tự tứ, sự công nhận, sự thí cho, sự nhận lãnh, sự rút lại, và thứ chín chính là đặc điểm của Tăng sự. Tăng sự bạch cử đi đến chín trường hợp này.

**Ñattidutiyakammaṃ** katamāni satta ṭhānāni gacchati? Osāraṇaṃ nissāraṇaṃ sammutiṃ dānaṃ uddharaṇaṃ desanaṃ kammalakkhaṇaññeva sattamaṃ.

Ñattidutiyakammaṃ imāni satta ṭhānāni gacchati.

**Tăng sự bạch nhị** đi đến bảy trường hợp nào? Sự thu nhận, sự trục xuất, sự công nhận, sự thí cho, sự thu hồi, sự phát lồ, và thứ bảy chính là đặc điểm của Tăng sự. Tăng sự bạch nhị đi đến bảy trường hợp này.

**Ñatticatutthakammaṃ** katamāni satta ṭhānāni gacchati? Osāraṇaṃ nissāraṇaṃ sammutiṃ dānaṃ niggahaṃ samanubhāsaṇaṃ kammalakkhaṇaññeva sattamaṃ.

Ñatticatutthakammaṃ imāni satta ṭhānāni gacchati. Ayaṃ tava pālinayo.

**Tăng sự bạch tứ** đi đến bảy trường hợp nào? Sự thu nhận, sự trục xuất, sự công nhận, sự thí cho, sự chế tài, sự thẩm vấn, và thứ bảy chính là đặc điểm của Tăng sự. Tăng sự bạch tứ đi đến bảy trường hợp này. Đây là đường lối trong Pāli.

**251.** Ayaṃthiaz ādito paṭṭhāya vinicchaya kathā (pari. aṭṭha. 482) – **apalokanakammaṃ** nāma sīmaṭṭhakasaṅghaṃ sodhetvā chandārahānaṃ chandaṃ āharitvā samaggassa saṅghassa anumatiyā tikkhattuṃ sāvetaṃ kattabbakammaṃ. **Ñattikammaṃ** nāma vuttanayeneva samaggassa saṅghassa anumatiyā ekāya ñattiyā kattabbakammaṃ. **Ñattidutiyakammaṃ** nāma vuttanayeneva samaggassa saṅghassa anumatiyā ekāya ñattiyā ekāya ca anussāvanāyāti evaṃ ñattidutiyāya anussāvanāya kattabbakammaṃ. **Ñatticatutthakammaṃ** nāma vuttanayeneva samaggassa saṅghassa anumatiyā ekāya ñattiyā tīhi ca anussāvanāhīti evaṃ ñatticatutthāhi tīhi anussāvanāhi kattabbakammaṃ.

**251.** Đây là câu chuyện phân tích bắt đầu từ đầu (pari. aṭṭha. 482) – **Tăng sự thông báo** là Tăng sự cần được thực hiện bằng cách thông báo ba lần theo sự chấp thuận của Tăng chúng hòa hợp, sau khi đã thanh lọc Tăng chúng trong ranh giới và mang đến sự đồng thuận của những vị đáng được đồng thuận. **Tăng sự bạch cử** là Tăng sự cần được thực hiện bằng một lời bạch theo sự chấp thuận của Tăng chúng hòa hợp theo cách đã nói.

**Tăng sự bạch nhị** là Tăng sự cần được thực hiện bằng một lời bạch và một lời tuyên cáo,

như vậy là bằng lời tuyên cáo bạch nhị, theo sự chấp thuận của Tăng chúng hòa hợp theo cách đã nói. **Tăng sự bạch tứ** là Tăng sự cần được thực hiện bằng một lời bạch và ba lời tuyên cáo, như vậy là bằng ba lời tuyên cáo bạch tứ, theo sự chấp thuận của Tăng chúng hòa hợp theo cách đã nói.

Tatra apalokanakammaṃ apaloketvāva kātabbamaṃ, ñattikammādivasena na kātabbamaṃ. Ñattikammampi ekaṃ ñattiṃ ṭhapetvāva kātabbamaṃ, apalokanakammādivasena na kātabbamaṃ. Ñattidutiyakammaṃ pana apaloketvā kātabbampi akātabbampi atthi. Tattha sīmāsammuti sīmāsamūhanaṃ kathinadānaṃ kathinuddhāro kuṭivattthudesanā vihāravattthudesanāti imāni chakammāni garukāni apaloketvā kātuṃ na vaṭṭati, ñattidutiyakammavācaṃ sāvetaṃvāva kātabbāni. Avasesā terasa sammutiyo senāsanaggāhakamatakacīvaradānādisammutiyo cāti etāni lahukakammāni, apaloketvāpi kātuṃ vaṭṭanti, ñattikammañatticatutthakammavasena pana na kātabbameva. “Ñatticatutthakammavasena kayiramānaṃ daḥataraṃ hoti, tasmā kātabba”nti ekacce vadanti. Evaṃ pana sati kammasaṅkaro hoti, tasmā na kātabbanti paṭikkhittameva. Sace pana akkharaparihīnaṃ vā padaparihīnaṃ vā duruttapadaṃ vā hoti, tassa sodhanatthaṃ punappunaṃ vattuṃ vaṭṭati. Idaṃ akuppakammasa daḥhikammaṃ hoti, kuppakamme kammaṃ hutvā tiṭṭhati. Ñatticatutthakammaṃ ñattiñca tisso ca kammavācāyo sāvetaṃvāva kātabbamaṃ, apalokanakammādivasena na kātabbamaṃ.

Trong đó, Tăng sự thông báo chỉ nên thực hiện bằng cách thông báo, không nên thực hiện theo cách Tăng sự bạch cử v.v... Tăng sự bạch cử cũng chỉ nên thực hiện bằng cách đặt một lời bạch, không nên thực hiện theo cách Tăng sự thông báo v.v... Còn Tăng sự bạch nhị, có khi nên thực hiện bằng cách thông báo, có khi không nên. Trong đó, sáu Tăng sự này là quan trọng: sự công nhận ranh giới, sự hủy bỏ ranh giới, sự dâng y kaṭhina, sự thu hồi y kaṭhina, sự chỉ định đất nền tịnh thất, sự chỉ định đất nền tự viện; không được phép thực hiện bằng cách thông báo, mà phải thực hiện bằng cách đọc lời Tăng sự bạch nhị. Các Tăng sự nhẹ còn lại, tức là mười ba sự công nhận, như các sự công nhận về việc chỉ định người giữ chỗ ở, việc thí y phục của người đã mất v.v..., cũng được phép thực hiện bằng cách thông báo, nhưng không bao giờ được thực hiện theo cách Tăng sự bạch cử và Tăng sự bạch tứ. Một số vị nói rằng: “Khi được thực hiện theo cách Tăng sự bạch tứ thì sẽ vững chắc hơn, do đó nên thực hiện.” Nhưng nếu như vậy thì sẽ có sự hỗn tạp Tăng sự, do đó đã bị bác bỏ rằng không nên thực hiện. Nhưng nếu có sự thiếu sót về chữ hoặc thiếu sót về câu, hoặc câu nói sai, thì được phép nói đi nói lại để sửa chữa. Điều này là sự làm cho vững chắc Tăng sự không thể hủy bỏ, còn trong Tăng sự có thể hủy bỏ thì Tăng sự vẫn tồn tại. Tăng sự bạch tứ chỉ nên thực hiện bằng cách đọc lời bạch và ba lời tác bạch, không nên thực hiện theo cách Tăng sự thông báo v.v...

**Sammukhākaraṇīyaṃ kammaṃ asammukhā karoti, vatthuvipannaṃ adhammakammanti ettha pana atthi kammaṃ sammukhākaraṇīyaṃ, atthi kammaṃ asammukhākaraṇīyaṃ. Tattha asammukhākaraṇīyaṃ nāma dūtenūpasampadā,**

pattanikkujjanam, pattukkujjanam, ummattakassa bhikkhuno ummattakasammuti, sekkhānam kulānam sekkhasammuti, channassa bhikkhuno brahmadaṇḍo, devadattassa pakāsaṇīyakammaṃ, apasādaṇīyaṃ dassentassa bhikkhuno bhikkhunisaṅghena kātabbam avandiyakammanti aṭṭhavidham hoti. Idaṃ aṭṭhavidhampi kammaṃ asammukhā kataṃ sukataṃ hoti akuppaṃ, sesāni sabbakammāni sammukhā eva kātabbāni. Saṅghasammukhatā dhammasammukhatā vinayasammukhatā puggalasammukhatāti imaṃ catubbidham sammukhāvinayaṃ upanetvāva kātabbāni. Evaṃ katāni hi sukataṇi honti, evaṃ akatāni panetāni imaṃ sammukhāvinayaṃsaṅkhātāṃ vatthum vinā katattā vatthuvipannāni nāma honti. Tena vuttaṃ “sammukhākaraṇīyaṃ kammaṃ asammukhā karoti, vatthuvipannaṃ adhammakamma”nti.

**Paṭipucchākaraṇīyā**dīsipi paṭipucchādikaraṇameva vatthu, taṃ vatthum vinā katattā tesampi vatthuvipannatā veditabbā. Apica ūnavāsativassaṃ vā antimavatthum ajjhāpannapubbaṃ vā ekādasasu vā abhabbapuggalesu aññataraṃ upasampādentassapi vatthuvipannaṃ adhammakammaṃ hoti. Ayaṃ vatthuto kammavipattiyaṃ vinicchayo.

Về câu **“thực hiện Tăng sự cần được tiến hành ở trước mặt trong lúc không ở trước mặt là phi pháp Tăng sự, hổng về đối tượng,”** ở đây có Tăng sự cần được thực hiện ở trước mặt, có Tăng sự không cần được thực hiện ở trước mặt. Trong đó, **Tăng sự không cần được thực hiện ở trước mặt** có tám loại: sự truyền Cự túc giới qua sứ giả, sự úp bát, sự ngửa bát, sự công nhận người điên cho tỳ-khưu bị điên, sự công nhận hàng đệ tử tại gia cho các gia đình có niềm tin, hình phạt mặc tẩn cho tỳ-khưu Channa, Tăng sự công bố đối với Devadatta, Tăng sự không đáng đánh lễ mà Tăng chúng tỳ-khưu-ni cần thực hiện đối với tỳ-khưu thể hiện sự không đáng kính. Tám loại Tăng sự này khi được thực hiện không ở trước mặt thì là Tăng sự tốt đẹp, không thể hủy bỏ, còn tất cả các Tăng sự còn lại thì phải được thực hiện ở trước mặt. Phải thực hiện sau khi đã áp dụng bốn loại giới luật ở trước mặt này: sự hiện diện của Tăng chúng, sự hiện diện của pháp, sự hiện diện của luật, sự hiện diện của cá nhân. Khi được thực hiện như vậy thì mới là Tăng sự tốt đẹp, còn khi không được thực hiện như vậy thì chúng được gọi là hổng về đối tượng do đã thực hiện mà không có đối tượng được gọi là giới luật ở trước mặt này. Do đó đã nói rằng “thực hiện Tăng sự cần được tiến hành ở trước mặt trong lúc không ở trước mặt là phi pháp Tăng sự, hổng về đối tượng.” Trong các trường hợp **cần được thực hiện sau khi hỏi** v.v..., chính việc hỏi v.v... là đối tượng, do đã thực hiện mà không có đối tượng ấy nên cũng cần biết là hổng về đối tượng của chúng. Hơn nữa, việc truyền Cự túc giới cho người chưa đủ hai mươi tuổi, hoặc người đã từng phạm vào tội cuối cùng, hoặc một trong mười một loại người không đủ tư cách, cũng là phi pháp Tăng sự, hổng về đối tượng. Đây là sự phân tích về việc Tăng sự bị hổng về đối tượng.

**Nattito vipattiyaṃ pana vatthum na parāmasatīti** yassa upasampadādikammaṃ karoti, taṃ na parāmasatī, tassa nāmaṃ na gaṇhāti. “Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ dhammarakkhito āyasmato buddharakkhitassa upasampadāpekkho”ti vattabbe “suṇātu

me, bhante, saṅgho, āyasmato buddharakkhitassa upasampadāpekkho”ti vadati. Evaṃ vatthum na parāmasati.

Còn trong **việc bị hổng về lời bạch, không đề cập đến đối tượng** nghĩa là không đề cập đến người mà mình thực hiện Tăng sự truyền Cụ túc giới v.v..., không nêu tên của người đó. Khi cần phải nói: “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, vị Dhammarakkhita này là người cầu xin Cụ túc giới của Đại đức Buddharakkhita,” thì lại nói: “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, người cầu xin Cụ túc giới của Đại đức Buddharakkhita.” Như vậy là không đề cập đến đối tượng.

**Saṅgham na parāmasatīti** saṅghassa nāmaṃ na gaṇhāti. “Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ dhammarakkhito”ti vattabbe “suṇātu me, bhante, ayaṃ dhammarakkhito”ti vadati. Evaṃ saṅgham na parāmasati.

**Không đề cập đến Tăng chúng** nghĩa là không nêu tên của Tăng chúng. Khi cần phải nói: “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, vị Dhammarakkhita này...,” thì lại nói: “Kính bạch, xin hãy lắng nghe con, vị Dhammarakkhita này...” Như vậy là không đề cập đến Tăng chúng.

**Puggalam na parāmasatīti** yo upasampadāpekkhassa upajjhāyo, tam na parāmasati, tassa nāmaṃ na gaṇhāti. “Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ dhammarakkhito āyasmato buddharakkhitassa upasampadāpekkho”ti vattabbe “suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ dhammarakkhito upasampadāpekkho”ti vadati. Evaṃ puggalam na parāmasati.

**Không đề cập đến cá nhân** nghĩa là không đề cập đến vị là thầy tế độ của người cầu xin Cụ túc giới, không nêu tên của vị đó. Khi cần phải nói: “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, vị Dhammarakkhita này là người cầu xin Cụ túc giới của Đại đức Buddharakkhita,” thì lại nói: “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, vị Dhammarakkhita này là người cầu xin Cụ túc giới.” Như vậy là không đề cập đến cá nhân.

**Ñattim na parāmasatīti** sabbena sabbam ñattim na parāmasati, ñattidutiyakamme ñattim aṭṭhapetvā dvikkhattum kammavācāya eva anussāvanakammaṃ karoti, ñatticatutthakammepi ñattim aṭṭhapetvā catukkhattum kammavācāya eva anussāvanakammaṃ karoti. Evaṃ ñattim na parāmasati.

**Không đề cập đến lời bạch** nghĩa là hoàn toàn không đề cập đến lời bạch, trong Tăng sự bạch nhị, không đặt lời bạch mà thực hiện Tăng sự tuyên cáo bằng lời tác bạch hai lần, trong Tăng sự bạch tứ cũng không đặt lời bạch mà thực hiện Tăng sự tuyên cáo bằng lời tác bạch bốn lần. Như vậy là không đề cập đến lời bạch.

**Pacchā vā ñattim ṭhapetīti** paṭhamam kammavācāya anussāvanakammaṃ katvā “esā ñattī”ti vatvā “khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmī”ti vadati. Evaṃ

pacchā ñattim ṭhapeti. Iti imehi pañcahākārehi ñattito kammāni vipajjanti.

**Hoặc đặt lời bạch sau cùng** nghĩa là sau khi đã thực hiện Tăng sự tuyên cáo bằng lời tác bạch trước, rồi mới nói “đây là lời bạch” và nói “Tăng chúng chấp thuận, vì thế nên im lặng, tôi ghi nhận điều này như vậy.” Như vậy là đặt lời bạch sau cùng. Do năm cách này, các Tăng sự bị hỏng về lời bạch.

**Anussāvanato vipattiyaṃ** pana vatthuādīni tāva vuttanayeneva veditabbāni. Evaṃ pana nesaṃ aparāmasanaṃ hoti – “suṇātu me, bhante, saṅgho”ti paṭhamānussāvanāya vā “dutiyaṃpi etamatthaṃ vadāmi...pe... tatiyaṃpi etamatthaṃ vadāmi. Suṇātu me, bhante, saṅgho”ti dutiyatatiyānussāvanāsu vā “ayaṃ dhammarakkhito āyasmato buddharakkhitassa upasampadāpekkho”ti vattabbe “suṇātu me, bhante, saṅgho, āyasmato buddharakkhitassā”ti vadanto **vatthum na parāmasati** nāma. “Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ dhammarakkhito”ti vattabbe “suṇātu me, bhante, ayaṃ dhammarakkhito”ti vadanto **saṅgham na parāmasati** nāma. “Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ dhammarakkhito āyasmato buddharakkhitassā”ti vattabbe “suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ dhammarakkhito upasampadāpekkho”ti vadanto **puggalam na parāmasati** nāma.

Còn trong **việc bị hỏng về lời tuyên cáo**, trước hết cần biết về đối tượng v.v... theo cách đã nói. Và việc không đề cập đến chúng xảy ra như sau: trong lời tuyên cáo thứ nhất “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con,” hoặc trong các lời tuyên cáo thứ hai, thứ ba “Con xin nói lại điều này lần thứ hai... .. con xin nói lại điều này lần thứ ba. Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con,” khi cần phải nói “vị Dhammarakkhita này là người cầu xin Cụ túc giới của Đại đức Buddharakkhita,” mà lại nói “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, của Đại đức Buddharakkhita,” thì được gọi là **không đề cập đến đối tượng**. Khi cần phải nói “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, vị Dhammarakkhita này...,” mà lại nói “Kính bạch, xin hãy lắng nghe con, vị Dhammarakkhita này...,” thì được gọi là **không đề cập đến Tăng chúng**. Khi cần phải nói “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, vị Dhammarakkhita này của Đại đức Buddharakkhita...,” mà lại nói “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, vị Dhammarakkhita này là người cầu xin Cụ túc giới,” thì được gọi là **không đề cập đến cá nhân**.

**Sāvanam hāpetīti** sabbena sabbam kammavācāya anussāvanam na karoti, ñattidutiyakamme dvikkhattum ñattimeva ṭhapeti, ñatticatutthakamme catukkhattum ñattimeva ṭhapeti. Evaṃ sāvanam hāpeti. Yopi ñattidutiyakamme ekaṃ ñattim ṭhapetvā ekaṃ kammavācam anussāvento akkharāṃ vā chaḍḍeti, padaṃ vā duruttam karoti, ayampi sāvanam hāpetiyeva. Ñatticatutthakamme pana ekaṃ ñattim ṭhapetvā sakimeva vā dvikkhattum vā kammavācāya anussāvanam karontopi akkharāṃ vā padaṃ vā

**chaḍḍentopi duruttam karontopi anussāvanam hāpetiyevāti veditabbo.**

**Bỏ sót lời tuyên cáo** nghĩa là hoàn toàn không thực hiện lời tuyên cáo bằng lời tác bạch, trong Tăng sự bạch nhị chỉ đặt lời bạch hai lần, trong Tăng sự bạch tứ chỉ đặt lời bạch bốn lần. Như vậy là bỏ sót lời tuyên cáo. Cả người nào trong Tăng sự bạch nhị, sau khi đã đặt một lời bạch, khi tuyên cáo một lời tác bạch mà bỏ sót một chữ, hoặc nói sai một câu, người này cũng là bỏ sót lời tuyên cáo. Còn trong Tăng sự bạch tứ, sau khi đã đặt một lời bạch, mà chỉ thực hiện lời tuyên cáo bằng lời tác bạch một lần hoặc hai lần, hoặc bỏ sót chữ hay câu, hoặc nói sai, cũng cần được hiểu là bỏ sót lời tuyên cáo.

**252. “Duruttam karotī”ti ettha pana ayam vinicchayo. Yo hi aññasmim akkhare vattabbe aññam vadati, ayam duruttam karoti nāma. Tasmā kammavācam karontena bhikkhunā yvāyam –**

**252.** Về câu “**nói sai**,” ở đây có sự phân tích này. Người nào khi cần nói một chữ mà lại nói một chữ khác, người này được gọi là nói sai. Do đó, tỳ-khưu thực hiện lời tác bạch cần phải nhận biết rõ điều này đã được nói:

**“Sithilam dhanitañca dīgharassam, garukam lahukañca niggahitam;  
Sambandham vavatthitam vimuttam, dasadhā byañjanabuddhiyā pabhedo”ti. –**  
“Âm xát và âm bật hơi, âm dài và âm ngắn, âm nặng và âm nhẹ, và âm mũi;  
Nối liền, tách rời và thả lỏng, sự phân biệt của trí tuệ về phụ âm có mười loại.”

Vutto, ayam suṭṭhu upalakkhetabbo. Ettha hi **sithilam** nāma pañcasu vaggesu paṭhamatatiyam. **Dhanitam** nāma tesveva dutiyacatuttham. **Dīghanti** dīghena kālena vattabbaākārādi. **Rassanti** tato upaḍḍhakālena vattabbaākārādi. **Garuka** nti dīghameva, yam vā “āyasmato buddharakkhitattherassa yassa nakkhamatī”ti evam saṃyogaparam katvā vuccati. **Lahukanti** rassameva, yam vā “āyasmato buddharakkhitattherassa yassa na khamatī”ti evam asaṃyogaparam katvā vuccati. **Niggahitanti** yam karaṇāni niggahetvā avissajjetvā avivaṭena mukhena sānunāsikam katvā vattabbam. **Sambandhanti** yam parapadena sambandhitvā “tuṇhissā”ti vā “tuṇhassā”ti vā vuccati. **Vavatthitanti** yam parapadena asambandham katvā vicchinditvā “tuṇhī assā”ti vā “tuṇha assā”ti vā vuccati. **Vimuttanti** yam karaṇāni aniggahetvā vissajjetvā vivaṭena mukhena anunāsikam akatvā vuccati.

Ở đây, **âm xát** là âm thứ nhất và thứ ba trong năm nhóm. **Âm bật hơi** là âm thứ hai và thứ tư trong chính các nhóm ấy. **Âm dài** là các nguyên âm như ‘ā’ cần được phát âm trong một khoảng thời gian dài. **Âm ngắn** là các nguyên âm như ‘a’ cần được phát âm trong nửa khoảng thời gian đó. **Âm nặng** chính là âm dài, hoặc âm được nói khi có phụ âm kép theo sau, như trong câu “āyasmato buddharakkhitattherassa yassa nakkhamatī.” **Âm nhẹ** chính là âm ngắn, hoặc âm được nói khi không có phụ âm kép theo sau, như trong câu “āyasmato buddharakkhitattherassa yassa na khamatī.” **Âm mũi** là âm cần được phát âm bằng cách giữ các cơ quan phát âm, không thả lỏng, miệng không mở, và

có âm mũi. **Nối liền** là âm được nói bằng cách nối với từ tiếp theo, như “tuṇhissā” hoặc “tuṇhassā.” **Tách rời** là âm được nói bằng cách không nối với từ tiếp theo, tách ra, như “tuṇhī assā” hoặc “tuṇha assā.” **Thả lỏng** là âm được nói bằng cách không giữ các cơ quan phát âm, thả lỏng, miệng mở, và không có âm mũi.

Tattha “suṇātu me”ti vattabbe ta-kārassa tha-kāraṃ katvā “suṇāthu me”ti vacanaṃ sithilassa dhanitakaraṇaṃ nāma, tathā “pattakallaṃ esā ñattī”ti vattabbe “patthakallaṃ esā ñatthī”tiādivacanaṃ. “Bhante saṅgho”ti vattabbe bha-kāragha-kārānaṃ ba-kāragha-kāre katvā “bante saṃgo”ti vacanaṃ dhanitassa sithilakaraṇaṃ nāma. “Suṇātu me”ti vivaṭena mukhena vattabbe pana “suṇaṃtu me”ti vā “esā ñattī”ti vattabbe “esaṃ ñattī”ti vā avivaṭena mukhena ananunāsikaṃ katvā vacanaṃ vimuttassa niggahitavacanaṃ nāma. “Pattakalla”nti avivaṭena mukhena anunāsikaṃ katvā vattabbe “pattakallā”ti vivaṭena mukhena anunāsikaṃ akatvā vacanaṃ niggahitassa vimuttavacanaṃ nāma. Iti sithile kattabbe dhanitaṃ, dhanite kattabbe sithilaṃ, vimutte kattabbe niggahitaṃ, niggahite kattabbe vimuttanti imāni cattāri byañjanāni antokammavācāya kammaṃ dūsentī. Evaṃ vadanto hi aññasmiṃ akkhare vattabbe aññaṃ vadati, duruttaṃ karotīti vuccati.

Trong đó, khi cần nói “suṇātu me” mà đổi chữ ‘ta’ thành chữ ‘tha’ và nói “suṇāthu me” thì được gọi là biến âm sát thành âm bật hơi, tương tự như việc nói “patthakallaṃ esā ñatthī” khi cần nói “pattakallaṃ esā ñattī.” Khi cần nói “bhante saṅgho” mà đổi chữ ‘bha’ và ‘gha’ thành chữ ‘ba’ và ‘ga’ và nói “bante saṃgo” thì được gọi là biến âm bật hơi thành âm sát. Khi cần nói “suṇātu me” với miệng mở, mà lại nói “suṇaṃtu me” với miệng không mở và có âm mũi, hoặc khi cần nói “esā ñattī” mà lại nói “esaṃ ñattī,” thì được gọi là biến âm thả lỏng thành âm mũi. Khi cần nói “pattakallaṃ” với miệng không mở và có âm mũi, mà lại nói “pattakallā” với miệng mở và không có âm mũi, thì được gọi là biến âm mũi thành âm thả lỏng. Như vậy, bốn phụ âm này: biến âm sát thành âm bật hơi, biến âm bật hơi thành âm sát, biến âm thả lỏng thành âm mũi, và biến âm mũi thành âm thả lỏng, khi ở trong lời tác bạch sẽ làm hỏng Tăng sự. Người nói như vậy được cho là nói một chữ khác khi cần nói một chữ, và được gọi là nói sai.

Itaresu pana dīgharassādīsu chasu byañjanesu dīghaṭṭhāne dīghameva, rassatṭhāne rassamevāti evaṃ yathāṭṭhāne taṃ tadeva akkharaṃ bhāsantena anukkamaṃ gataṃ paveniṃ avināsentena kammavācā kātabbā. Sace pana evaṃ akatvā dīghe vattabbe rassam, rasse vā vattabbe dīghaṃ vadati, tathā garuke vattabbe lahukaṃ, lahuke vā vattabbe garukaṃ vadati, sambandhe vā pana vattabbe vavatthitaṃ, vavatthite vā vattabbe sambandhaṃ vadati, evaṃ vuttepi kammavācā na kuppati. Imāni hi cha byañjanāni kammaṃ na kopenti. Yaṃ pana suttantikattherā “da-kāro ta-kāramāpajjati, ta-kāro da-kāramāpajjati, ca-kāro ja-kāramāpajjati, ja-kāro ca-kāramāpajjati, ya-kāro ka-kāramāpajjati, ka-kāro ya-kāramāpajjati, tasmā da-kārādīsu vattabbesu ta-kārādivacanaṃ na virujjhatī”ti vadanti, taṃ kammavācaṃ patvā na vaṭṭati. Tasmā vinayadharena neva

da-kāro ta-kāro kātabbo...pe... na ka-kāro ya-kāro. Yathāpāliyā niruttiṃ sodhetvā dasavidhāya byañjananiruttiyā vuttadose pariharantena kammavācā kātabbā. Itarathā hi sāvanaṃ hāpeti nāma.

Còn đối với sáu phụ âm còn lại là âm dài, âm ngắn v.v..., lời tác bạch phải được thực hiện bằng cách phát âm đúng chữ đó ở đúng vị trí của nó, như âm dài ở vị trí âm dài, âm ngắn ở vị trí âm ngắn, không làm mất đi truyền thống đã được truyền lại theo thứ tự. Nhưng nếu không làm như vậy mà nói âm ngắn ở chỗ cần nói âm dài, hoặc nói âm dài ở chỗ cần nói âm ngắn, tương tự, nói âm nhẹ ở chỗ cần nói âm nặng, hoặc nói âm nặng ở chỗ cần nói âm nhẹ, hoặc nói nối liền ở chỗ cần nói tách rời, hoặc nói tách rời ở chỗ cần nói nối liền, thì dù nói như vậy lời tác bạch cũng không bị hỏng. Sáu phụ âm này không làm hỏng Tăng sự. Nhưng điều mà các vị trưởng lão theo kinh điển nói rằng “chữ ‘da’ biến thành chữ ‘ta’, chữ ‘ta’ biến thành chữ ‘da’, chữ ‘ca’ biến thành chữ ‘ja’, chữ ‘ja’ biến thành chữ ‘ca’, chữ ‘ya’ biến thành chữ ‘ka’, chữ ‘ka’ biến thành chữ ‘ya’, do đó việc nói chữ ‘ta’ v.v... khi cần nói chữ ‘da’ v.v... là không trái ngược,” điều đó không được áp dụng đối với lời tác bạch. Do đó, vị thông thạo luật không nên đổi chữ ‘da’ thành chữ ‘ta’... không đổi chữ ‘ka’ thành chữ ‘ya’. Lời tác bạch phải được thực hiện bằng cách sửa lại cách phát âm theo đúng Pāli và tránh các lỗi đã được nói trong mười loại cách phát âm phụ âm. Nếu không thì được gọi là bỏ sót lời tuyên cáo.

**Akāle vā sāvetaṃ** sāvanaṃ akāle anokāse ñattiṃ aṭṭhapetvā paṭhamameva anussāvanakammaṃ katvā pacchā ñattiṃ ṭhapeti. Iti imehi pañcahākārehi anussāvanato kammāni vipajjanti.

**Hoặc tuyên cáo không đúng lúc** nghĩa là tuyên cáo không đúng lúc, không đúng chỗ, sau khi đã đặt lời bạch thì lại thực hiện Tăng sự tuyên cáo trước rồi mới đặt lời bạch sau. Do năm cách này, các Tăng sự bị hỏng về lời tuyên cáo.

**253. Sīmatovipattiyaṃ** pana **atikhuddakasīmā** nāma yā ekavīsati bhikkhū na gaṇhāti. **Kurundiyaṃ** pana “yattha ekavīsati bhikkhū nisīdituṃ na sakkontī”ti vuttaṃ. Tasmā yā evarūpā sīmā, ayaṃ sammatāpi asammataṃ gāmakhettsadisāva hoti, tattha kataṃ kammaṃ kuppati. Esa nayo sesasīmāsupi. Ettha pana **atimahatī** nāma yā kesaggamattenapi tiyojanaṃ atikkamitvā sammatā hoti. **Khaṇḍanimittā** nāma aghaṭṭanimittā vuccati. Puratthimāya disāya nimittaṃ kittetvā anukkameneva dakkhiṇāya pacchimāya uttarāya disāya kittetvā puna puratthimāya disāya pubbakittitaṃ nimittaṃ paṭikittetvā ṭhapetuṃ vaṭṭati, evaṃ akhaṇḍanimittā hoti. Sace pana anukkamena āharitvā uttarāya disāya nimittaṃ kittetvā tattheva ṭhapeti, khaṇḍanimittā hoti. Aparāpi **khaṇḍanimittā** nāma yā animittupagaṃ tacasāraruḁkkaṃ vā khāṇukaṃ vā paṃsupuñjaṃ vā vālukapuñjaṃ vā aññataraṃ antarā ekaṃ nimittaṃ katvā sammatā hoti. **Chāyānimittā** nāma yā pabbatacchāyādīnaṃ yaṃ kiñci chāyaṃ nimittaṃ katvā sammatā hoti. **Animittā** nāma yā sabbena sabbāṃ nimittāni akittetvā sammatā hoti. **Bahisīme ṭhito sīmaṃ sammannati** nāma nimittāni kittetvā nimittānaṃ bahi ṭhito

sammannati. **Nadiyā samudde jātassare sīmaṃ sammannatīti** etesu nadiādīsu yaṃ sammannati, sā evaṃ sammattāpi “sabbā, bhikkhave, nadī asīmā, sabbo samuddo asīmo, sabbo jātassaro asīmo”ti (mahāva. 147) vacanato asammattāva hoti. **Sīmāya sīmaṃ sambhindatīti** attano sīmāya paresaṃ sīmaṃ sambhindati. **Sīmāya sīmaṃ ajjhottharatīti** attano sīmāya paresaṃ sīmaṃ ajjhottharati. Tattha yathā sambhedo ca ajjhottharaṇaṇca hoti, taṃ sabbaṃ sīmākathāyaṃ vuttameva. Iti imā ekādasapi sīmā asīmā gāmakhettsadisā eva, tāsū nisīditvā kataṃ kammaṃ kuppati. Tena vuttaṃ “imehi ekādasahi ākārehi sīmato kammāni vipajjantī”ti.

**253.** Còn trong **việc bị hỏng về ranh giới, ranh giới quá nhỏ** là ranh giới không chứa được hai mươi mốt vị tỳ-khưu. Trong **chú giải Kurundī** thì nói rằng “nơi mà hai mươi mốt vị tỳ-khưu không thể ngồi được.” Do đó, ranh giới như vậy, dù đã được công nhận cũng là không được công nhận, chỉ giống như khu vực làng mạc, Tăng sự được thực hiện ở đó sẽ bị hỏng. Cách này cũng áp dụng cho các ranh giới còn lại. Ở đây, **ranh giới quá lớn** là ranh giới được công nhận vượt quá ba do-tuần dù chỉ bằng một sợi tóc. **Ranh giới có mố không nối liền** được gọi là ranh giới có mố không được ghép lại. Sau khi đã kể mố ở hướng đông, theo thứ tự kể mố ở hướng nam, hướng tây, hướng bắc, rồi lại kể lại mố đã được kể trước đó ở hướng đông và ấn định thì được phép, như vậy ranh giới có mố không bị gián đoạn. Nhưng nếu sau khi đã mang đến theo thứ tự và kể mố ở hướng bắc rồi ấn định ngay tại đó, thì ranh giới có mố bị gián đoạn. Một loại **ranh giới có mố không nối liền** khác là ranh giới được công nhận bằng cách lấy một trong những thứ không thể làm mố như cây có lõi là vỏ, cọc gỗ, đóng đất, đóng cát làm một mố ở giữa. **Ranh giới có mố là bóng râm** là ranh giới được công nhận bằng cách lấy bất kỳ bóng râm nào của núi v.v... làm mố. **Ranh giới không có mố** là ranh giới được công nhận mà hoàn toàn không kể các mố. **Đứng ở ngoài ranh giới công nhận ranh giới** là sau khi đã kể các mố, đứng ở ngoài các mố để công nhận. **Công nhận ranh giới ở trên sông, trên biển, trên hồ tự nhiên**, trong những nơi như sông v.v..., ranh giới được công nhận, dù được công nhận như vậy, theo lời dạy “này các tỳ-khưu, tất cả sông là không có ranh giới, tất cả biển là không có ranh giới, tất cả hồ tự nhiên là không có ranh giới” (mahāva. 147) thì vẫn là không được công nhận. **Làm lẫn lộn ranh giới với ranh giới** là làm lẫn lộn ranh giới của mình với ranh giới của người khác. **Bao trùm ranh giới lên ranh giới** là bao trùm ranh giới của mình lên ranh giới của người khác. Trong đó, cách thức làm lẫn lộn và bao trùm đã được nói đầy đủ trong câu chuyện về ranh giới. Như vậy, mười một loại ranh giới này đều là không có ranh giới, chỉ giống như khu vực làng mạc, Tăng sự được thực hiện khi ngồi trong đó sẽ bị hỏng. Do đó đã nói rằng “do mười một cách này, các Tăng sự bị hỏng về ranh giới.”

**Parisato kammavipattiyaṃ** pana kiñci anuttānaṃ nāma natthi. Yampi tattha kammappattachandārahalakkhaṇaṃ vattabbaṃ siyā, tampi parato “cattāro bhikkhū pakatattā kammappattā”tiādinā nayena vuttameva. Tattha **pakatattā kammappattā** ti catuvaggakaraṇe kamme cattāro pakatattā anukkhittā anissāritā parisuddhasīlā cattāro

bhikkhū kammappattā kammaṣa arahā anucchavikā sāmīno. Na tehi vinā taṃ kammaṃ karīyati, na tesam chando vā pārisuddhi vā eti, avasesā pana sacepi sahaṣṣamattā honti, sace samānasamvāsakā sabbe chandārahāva honti, chandapārisuddhiṃ datvā āgacchantu vā mā vā, kammaṃ pana tiṭṭhati. Yassa pana saṅgho parivāsādikammaṃ karoti, so neva kammappatto nāpi chandāraho, apica yasmā taṃ puggalaṃ vatthum katvā saṅgho kammaṃ karoti, tasmā kammārahoti vuccati. Sesakammesupi eseva nayo.

Còn trong **việc Tăng sự bị hỏng về hội chúng**, không có gì là không rõ ràng. Cả đặc điểm về tư cách thực hiện Tăng sự và tư cách đồng thuận cần được nói ở đó cũng đã được nói theo cách “bốn vị tỳ-khưu do có tư cách bình thường nên đủ tư cách thực hiện Tăng sự” v.v... ở phần sau. Ở đó, **do có tư cách bình thường nên đủ tư cách thực hiện Tăng sự** nghĩa là trong Tăng sự cần bốn vị, bốn vị tỳ-khưu có tư cách bình thường, không bị treo giò, không bị trục xuất, có giới hạnh trong sạch, đủ tư cách thực hiện Tăng sự, xứng đáng, là chủ nhân của Tăng sự. Tăng sự đó không thể được thực hiện nếu không có họ, sự đồng thuận hay sự trong sạch của họ không đến. Còn các vị còn lại, dù có đến cả ngàn vị, nếu là những người sống chung hòa hợp thì tất cả đều đáng được đồng thuận, dù họ có đến hay không sau khi đã trao sự đồng thuận và trong sạch, Tăng sự vẫn được thành tựu. Còn vị mà Tăng chúng thực hiện Tăng sự biệt trú v.v... cho, vị ấy không đủ tư cách thực hiện Tăng sự cũng không đáng được đồng thuận, nhưng vì Tăng chúng thực hiện Tăng sự lấy cá nhân đó làm đối tượng, nên được gọi là đáng thực hiện Tăng sự. Trong các Tăng sự khác cũng theo cách này.

**254. Apalokanakammaṃ katamāni pañca tñhānāni gacchati, osāraṇaṃ nissāraṇaṃ bhaṇḍukammaṃ brahmadāṇḍaṃ kammalakkhaṇaññeva pañcamaṇti ettha “osāraṇaṃ nissāraṇa”nti padasiliṭṭhatāyetaṃ vuttaṃ, paṭhamam pana nissāraṇā hoti, pacchā osāraṇā. Tattha yā sā kaṇṭakassa sāmānerassa daṇḍakammanāsanā, sā nissāraṇāti veditabbā. Tasmā etarahi sacepi sāmānero buddhassa vā dhammassa vā saṅghassa vā avaṇṇam bhaṇati, akappiyaṃ “kappiya”nti dīpeti, micchādiṭṭhiko hoti, antaggāhikāya diṭṭhiyā samannāgato, so yāvatatiyaṃ nivāretvā taṃ laddhiṃ vissajjāpetabbo. No ce vissajjeti, saṅgham sannipātetvā “vissajjehī”ti playable. No ce vissajjeti, byattena bhikkhunā apalokanakammaṃ katvā nissāretabbo. Evañca pana kammaṃ kātabbam –**

**254.** Trong câu **“Tăng sự thông báo đi đến năm trường hợp nào, sự thu nhận, sự trục xuất, sự cạo đầu, hình phạt mặc tẩn, và thứ năm chính là đặc điểm của Tăng sự,”** ở đây, “sự thu nhận, sự trục xuất” được nói như vậy do sự liền mạch của từ ngữ, nhưng trước hết là sự trục xuất, sau đó mới là sự thu nhận. Trong đó, sự trừng phạt và trục xuất sa-di Kaṇṭaka cần được hiểu là sự trục xuất. Do đó, ngày nay nếu có sa-di nào nói lời chê bai Phật, Pháp, hoặc Tăng, giải thích điều không hợp lệ là “hợp lệ,” có tà kiến, có quan điểm cực đoan, thì phải ngăn cản đến lần thứ ba và bắt vị ấy từ bỏ quan điểm đó. Nếu không từ bỏ, phải tập hợp Tăng chúng và nói “hãy từ bỏ.” Nếu không từ bỏ, một tỳ-

khuru có năng lực phải thực hiện Tăng sự thông báo và trục xuất vị ấy. Và Tăng sự phải được thực hiện như sau:

“Saṅghaṃ, bhante, pucchāmi ‘ayaṃ itthannāmo sāmaṇero buddhassa dhammassa saṅghassa avaṇṇavādī micchādīṭṭhiko, yaṃ aññe sāmaṇerā labhanti dirattatirattaṃ bhikkhūhi saddhiṃ sahaseyyaṃ, tassā alābhāya nissāraṇā ruccati saṅghassā’ti. Dutiyampi. Tatiyampi bhante saṅghaṃ pucchāmi ‘ayaṃ itthannāmo sāmaṇero...pe... ruccati saṅghassā’ti, cara pire vinassā’ti.”

“Kính bạch Tăng chúng, con xin hỏi Tăng chúng: ‘Sa-di tên là... này là người nói lời chê bai Phật, Pháp, Tăng, có tà kiến, việc trục xuất vị ấy khỏi quyền lợi được ngủ chung với các tỳ-khuru trong hai, ba đêm mà các sa-di khác được hưởng, có được Tăng chúng chấp thuận không?’ Lần thứ hai. Lần thứ ba, kính bạch Tăng chúng, con xin hỏi Tăng chúng: ‘Sa-di tên là... này... có được Tăng chúng chấp thuận không? Hãy đi đi, kẻ hư hỏng.’”

So aparena samayena “ahaṃ, bhante, bālatāya aññatāya alakkhikatāya evaṃ akāsiṃ, svāhaṃ saṅghaṃ khamāpemi”ti khamāpento yāvatatiyaṃ yācāpetvā apalokanakammeneva osāretabbo, evañca pana osāretabbo. Saṅghamajjhe byattena bhikkhunā saṅghassa anumatiyā sāvetaḍḍhaṃ –

Sau một thời gian, nếu vị ấy sám hối rằng “kính bạch, con đã làm như vậy do sự ngu dốt, không hiểu biết, thiếu may mắn, con xin Tăng chúng tha thứ,” thì sau khi đã cho vị ấy xin lỗi đến lần thứ ba, phải thu nhận lại bằng Tăng sự thông báo, và phải thu nhận như sau. Một tỳ-khuru có năng lực phải thông báo giữa Tăng chúng theo sự chấp thuận của Tăng chúng:

“Saṅghaṃ, bhante, pucchāmi ‘ayaṃ itthannāmo sāmaṇero buddhassa dhammassa saṅghassa avaṇṇavādī micchādīṭṭhiko, yaṃ aññe sāmaṇerā labhanti dirattatirattaṃ bhikkhūhi saddhiṃ sahaseyyaṃ, tassā alābhāya nissārito, svāyaṃ idāni sorato nivātavutti lajjidhammaṃ okkanto hirottappe patīṭṭhito katadaṇḍakammo accayaṃ deseti, imassa sāmaṇerassa yathā pure kāyasambhogasāmaggidānaṃ ruccati saṅghassā’ti.”

“Kính bạch Tăng chúng, con xin hỏi Tăng chúng: ‘Sa-di tên là... này là người nói lời chê bai Phật, Pháp, Tăng, có tà kiến, đã bị trục xuất khỏi quyền lợi được ngủ chung với các tỳ-khuru trong hai, ba đêm mà các sa-di khác được hưởng, nay vị ấy đã hiền hòa, khiêm tốn, có lòng hổ thẹn, có lòng ghê sợ tội lỗi, đã chịu hình phạt và đã phát lồ tội lỗi, việc ban lại cho sa-di này sự hòa hợp về thân thể như trước đây có được Tăng chúng chấp thuận không?’”

Evam tikkhattum vattabbam. Evam apalokanakammam **osāraṇaṇca nissāraṇaṇca** gacchati. **Bhaṇḍukammam** pabbajjāvinicchaya kathāya vuttameva.

Phải nói như vậy ba lần. Như vậy, Tăng sự thông báo đi đến **sự thu nhận và sự trục xuất**. **Sự cạo đầu** đã được nói trong câu chuyện phân tích về xuất gia.

**Brahmaṇḍo** pana na kevalam channasseva paññatto, yo aññopi bhikkhu mukharo hoti, bhikkhū duruttavacanehi ghaṭṭento khumsento vambhento viharati, tassapi dātabbo, evaṇca pana dātabbo. Saṅghamajjhe byattena bhikkhunā saṅghassa anumatiyā sāvetaḥ -

Còn **hình phạt mặc tẩn** không chỉ được quy định cho Channa, mà còn phải áp dụng cho bất kỳ tỳ-khưu nào hay nói nhiều, sống bằng cách xúc phạm, chế giễu, chỉ trích các tỳ-khưu bằng những lời nói thô lỗ, và phải áp dụng như sau. Một tỳ-khưu có năng lực phải thông báo giữa Tăng chúng theo sự chấp thuận của Tăng chúng:

“Bhante, itthannāmo bhikkhu mukharo, bhikkhū duruttavacanehi ghaṭṭento khumsento vambhento viharati, so bhikkhu yaṃ iccheyya, taṃ vadeyya, bhikkhūhi itthannāmo bhikkhu neva playable, na ovaditabbo na anusāsitaḥ, saṅgham, bhante, pucchāmi ‘itthannāmassa bhikkhuno brahmaṇḍassa dānaṃ ruccati saṅghassā’ti. Dutiyampi pucchāmi...pe... tatiyampi pucchāmi ‘itthannāmassa bhikkhuno brahmaṇḍassa dānaṃ ruccati saṅghassā’”ti.

“Kính bạch, tỳ-khưu tên là... hay nói nhiều, sống bằng cách xúc phạm, chế giễu, chỉ trích các tỳ-khưu bằng những lời nói thô lỗ, tỳ-khưu đó muốn nói gì thì nói, các tỳ-khưu không nên nói gì với tỳ-khưu tên là..., không nên khuyên bảo, không nên giáo huấn. Kính bạch Tăng chúng, con xin hỏi Tăng chúng: ‘Việc áp dụng hình phạt mặc tẩn cho tỳ-khưu tên là... có được Tăng chúng chấp thuận không?’ Con xin hỏi lần thứ hai... con xin hỏi lần thứ ba: ‘Việc áp dụng hình phạt mặc tẩn cho tỳ-khưu tên là... có được Tăng chúng chấp thuận không?’”

Tassa aparena samayena sammā vattitvā khamāpentassa brahmaṇḍo paṭippassambhetabbo, evaṇca pana paṭippassambhetabbo. Byattena bhikkhunā saṅghamajjhe sāvetaḥ -

Sau một thời gian, khi vị ấy đã cư xử đúng đắn và xin tha thứ, hình phạt mặc tẩn phải được hủy bỏ, và phải hủy bỏ như sau. Một tỳ-khưu có năng lực phải thông báo giữa Tăng chúng:

“Bhante, bhikkhusaṅgho asukassa bhikkhuno brahmaṇḍam adāsi, so bhikkhu sorato nivātavutti lajjidhammam okkanto hirottappe paṭiṭṭhito paṭisaṅkhā āyatim samvare tiṭṭhati, saṅgham, bhante, pucchāmi ‘tassa bhikkhuno brahmaṇḍassa paṭippassaddhi

**ruccati saṅghassā''ti.**

“Kính bạch, Tăng chúng tỳ-khưu đã áp dụng hình phạt mặc tẩn cho tỳ-khưu tên là..., tỳ-khưu đó đã hiền hòa, khiêm tốn, có lòng hổ thẹn, có lòng ghê sợ tội lỗi, suy xét và giữ gìn trong tương lai, con xin hỏi Tăng chúng: ‘Việc hủy bỏ hình phạt mặc tẩn cho tỳ-khưu đó có được Tăng chúng chấp thuận không?’”

**Evam yāvatatiyaṃ vatvā apalokanakammeneva brahmadaṇḍo paṭippassambhetabboti.**

Nói như vậy đến lần thứ ba và hình phạt mặc tẩn phải được hủy bỏ bằng Tăng sự thông báo.

**Kammalakkhaṇaññevapañcamanti yaṃ taṃ bhagavatā bhikkhunikkhandhake –**

**Thứ năm chính là đặc điểm của Tăng sự** nghĩa là điều mà Đức Thế Tôn, trong Các phẩm Luật về tỳ-khưu-ni, đã quy định tội Tác Ác cho các tỳ-khưu trong những trường hợp này:

**“Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū bhikkhuniyo kaddamodakena osiñcanti ‘appeva nāma amhesu sārājjeyyu’nti, kāyaṃ vivaritvā bhikkhunīnaṃ dassenti, ūruṃ vivaritvā bhikkhunīnaṃ dassenti, aṅgajātaṃ vivaritvā bhikkhunīnaṃ dassenti.**

**Bhikkhuniyo obhāsentī, bhikkhunīhi saddhiṃ sampayojenti ‘appeva nāma amhesu sārājjeyyu’nti (cūḷava. 411) –**

“Vào lúc bấy giờ, các tỳ-khưu nhóm sáu người đã tưới nước bùn lên các tỳ-khưu-ni với ý nghĩ ‘mong rằng họ sẽ say mê chúng ta,’ họ đã để lộ thân thể cho các tỳ-khưu-ni xem, để lộ đùi cho các tỳ-khưu-ni xem, để lộ bộ phận sinh dục cho các tỳ-khưu-ni xem. Họ đã tán tỉnh các tỳ-khưu-ni, đã giao du với các tỳ-khưu-ni với ý nghĩ ‘mong rằng họ sẽ say mê chúng ta.’” (cūḷava. 411)

**Imesu vatthūsu yesaṃ bhikkhūnaṃ dukkaṭaṃ paññāpetvā “anujānāmi, bhikkhave, tassa bhikkhuno daṇḍakammaṃ kātu”nti vatvā “kiṃ nu kho daṇḍakammaṃ kātabba”nti saṃsaye uppanne “avandiyo so, bhikkhave, bhikkhu bhikkhunisaṅghena kātabbo”ti evaṃ avandiyakammaṃ anuññātaṃ, taṃ kammalakkhaṇaññeva pañcamāṃ, imassa apalokanakammassa ṭhānaṃ hoti. Tassa hi kammaññeva lakkhaṇaṃ, na osāraṇādīni, tasmā kammalakkhaṇanti vuccati. Tassa karaṇaṃ paṭippassaddhiyā saddhiṃ vitthārato dassayissāma. Bhikkhunupassaye sannipatitassa bhikkhunisaṅghassa anumatiyā byattāya bhikkhuniyā sāvetaḥ –**

Sau khi đã quy định tội Tác Ác và nói rằng “Này các tỳ-khưu, Ta cho phép thực hiện hình phạt đối với tỳ-khưu đó,” và khi có sự nghi ngờ nảy sinh rằng “hình phạt nào nên được thực hiện,” Ngài đã cho phép Tăng sự không đáng đành lẽ rằng “Này các tỳ-khưu, tỳ-khưu đó phải bị Tăng chúng tỳ-khưu-ni làm cho không đáng đành lẽ,” điều đó chính là đặc điểm của Tăng sự thứ năm, là trường hợp của Tăng sự thông báo này. Vì Tăng sự của vị ấy chỉ có đặc điểm là Tăng sự, không phải là sự thu nhận v.v..., do đó được gọi là đặc điểm của

Tăng sự. Chúng tôi sẽ trình bày chi tiết về việc thực hiện và hủy bỏ nó. Một tỳ-khưu-ni có năng lực phải thông báo theo sự chấp thuận của Tăng chúng tỳ-khưu-ni đã tập hợp tại trú xứ của tỳ-khưu-ni:

“Ayye, asuko nāma ayyo bhikkhunīnaṃ apāsādikāṃ dasseti, etassa ayyassa avandiyakaraṇaṃ rucātī”ti bhikkhunisaṅghaṃ pucchāmi. ‘Ayye, asuko nāma ayyo bhikkhunīnaṃ apāsādikāṃ dasseti, etassa ayyassa avandiyakaraṇaṃ rucātī’ti dutiyampi. Tatiyampi bhikkhunisaṅghaṃ pucchāmi”ti.

“Kính bạch chư ni, vị tôn giả tên là... đã thể hiện sự không đáng kính đối với các tỳ-khưu-ni, con xin hỏi Tăng chúng tỳ-khưu-ni: ‘Việc làm cho vị tôn giả này không đáng đánh lễ có được chấp thuận không?’ ‘Kính bạch chư ni, vị tôn giả tên là... đã thể hiện sự không đáng kính đối với các tỳ-khưu-ni, việc làm cho vị tôn giả này không đáng đánh lễ có được chấp thuận không?’ Lần thứ hai. Con xin hỏi Tăng chúng tỳ-khưu-ni lần thứ ba.”

**Evam tikkhattum sāvetaṃ apalokanakammaṃ avandiyakammaṃ kātabbāṃ.**

Sau khi thông báo ba lần như vậy, phải thực hiện Tăng sự không đáng đánh lễ bằng Tăng sự thông báo.

Tato paṭṭhāya so bhikkhu bhikkhunīhi na vanditabbo. Sace avandiyamāno hirottappaṃ paccupaṭṭhapetvā sammā vattati, tena bhikkhuniyo khamāpetabbā. Khamāpentana bhikkhunupassayaṃ agantvā vihareyeva saṅghaṃ vā gaṇaṃ vā ekaṃ bhikkhuṃ vā upasaṅkamitvā ukkuṭikaṃ nisīditvā añjaliṃ paggaḥetvā “ahaṃ, bhante, paṭisaṅkhā āyatiṃ saṃvare tiṭṭhāmi, na puna apāsādikāṃ dassessāmi, bhikkhunisaṅgho mayhaṃ khamatū”ti khamāpetabbāṃ. Tena saṅghena vā gaṇena vā ekaṃ bhikkhuṃ pesetvā ekabhikkhunā vā sayameva gantvā bhikkhuniyo vattabbā “ayaṃ bhikkhu paṭisaṅkhā āyatiṃ saṃvare tīto, iminā accayaṃ desetvā bhikkhunisaṅgho khamāpito, bhikkhunisaṅgho imaṃ bhikkhuṃ vandiyaṃ karotū”ti. So vandiyo kātabbo, evaṃca pana kātabbo. Bhikkhunupassaye sannipatitassa bhikkhunisaṅghassa anumatiyā byattāya bhikkhuniyā sāvetaṃ –

Kể từ đó, tỳ-khưu đó không được các tỳ-khưu-ni đánh lễ. Nếu khi không được đánh lễ, vị ấy có lòng hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi và cư xử đúng đắn, vị ấy phải xin các tỳ-khưu-ni tha thứ. Khi xin tha thứ, không được đến trú xứ của tỳ-khưu-ni, mà phải ở tại tự viện, đến gần Tăng chúng, hoặc một nhóm, hoặc một tỳ-khưu, ngồi chồm hổm, chắp tay và xin tha thứ rằng “Kính bạch, con suy xét và sẽ giữ gìn trong tương lai, sẽ không thể hiện sự không đáng kính nữa, xin Tăng chúng tỳ-khưu-ni tha thứ cho con.” Tăng chúng đó, hoặc nhóm đó, hoặc một tỳ-khưu đó phải cử một tỳ-khưu đến, hoặc một tỳ-khưu tự mình đến và nói với các tỳ-khưu-ni rằng “Tỳ-khưu này suy xét và giữ gìn trong tương lai, đã phát lồ tội lỗi và được Tăng chúng tỳ-khưu-ni tha thứ, xin Tăng chúng tỳ-khưu-ni hãy làm cho tỳ-khưu này đáng đánh lễ.” Vị ấy phải được làm cho đáng đánh lễ, và phải làm như sau. Một tỳ-khưu-ni có năng lực phải thông báo theo sự chấp thuận của Tăng chúng tỳ-khưu-ni đã tập hợp tại

trú xứ của tỳ-khưu-ni:

“Ayye, asuko nāma ayyo bhikkhunīnaṃ apāsādikāṃ dassetīti bhikkhunisaṅghena avandiyo kato, so lajjidhammaṃ okkamitvā paṭisaṅkhā āyatīṃ saṃvare ṭhito, accayaṃ desetvā bhikkhunisaṅghaṃ khamāpesi, tassa ayyassa vandiya karaṇaṃ rucchatīti bhikkhunisaṅghaṃ pucchāmī”ti –

“Kính bạch chư ni, vị tôn giả tên là... đã bị Tăng chúng tỳ-khưu-ni làm cho không đáng đánh lễ vì đã thể hiện sự không đáng kính đối với các tỳ-khưu-ni, vị ấy đã có lòng hổ thẹn, suy xét và giữ gìn trong tương lai, đã phát lộ tội lỗi và xin Tăng chúng tỳ-khưu-ni tha thứ, con xin hỏi Tăng chúng tỳ-khưu-ni: ‘Việc làm cho vị tôn giả đó đáng đánh lễ có được chấp thuận không?’”

Tikkhattuṃ vattabbaṃ. Evaṃ apalokanakammeneva vandiyo kātabbo.

Phải nói ba lần. Như vậy, phải làm cho đáng đánh lễ bằng Tăng sự thông báo.

**255.** Ayamthiaz pālimuttakopi kammalakkhaṇavinicchayo (pari. aṭṭha. 495-496). Idañhi kammalakkhaṇaṃ nāma bhikkhunisaṅghamūlakāṃ paññattaṃ, bhikkhusaṅghassapi panetaṃ labbhatiyeva. Yañhi bhikkhusaṅgho salākabhattauposathaggesu ca apalokanakammaṃ karoti, etampi kammalakkhaṇameva.

Acchinnacīvarajīṇṇacīvaranaṭṭhacīvarānañhi saṅghaṃ sannipātetvā byattena bhikkhunā yāvatatiyaṃ sāvetaṃ apalokanakammaṃ katvā cīvaraṃ dātuṃ vaṭṭati.

Appamattakavissajjena pana cīvaraṃ karontassa paccayabhājanīyakathāyaṃ vuttappabhedāni sūciādini anapaloketvāpi dātabbāni. Tesaṃ dāne soyeva issaro, tato atirekaṃ dentena apaloketvā dātabbaṃ. Tato hi atirekadāne saṅgho sāmī.

Gilānabhesajjampi tattha vuttapakāraṃ sayameva dātabbaṃ, atirekaṃ icchantassa apaloketvā dātabbaṃ. Yopi ca dubbalo vā chinniriyāpatho vā pacchinnabhikkhācārapatho vā mahāgilāno, tassa mahāvāsesu tatrappādato devasikaṃ nāli vā upaḍḍhanāli vā, ekadivasamyeva vā pañca vā dasa vā taṇḍulanāliyo dentena apalokanakammaṃ katvā dātabbā. Pesalassa bhikkhuno tatrappādato iṇapalibodhampi bahussutassa saṅghabhāranittharakassa bhikkhuno anuṭṭhāpanīyasenāsanampi saṅghakiccaṃ karontānaṃ kappiyakāraḍḍhānaṃ bhattavetanampi apalokanakammena dātuṃ vaṭṭati.

**255.** Đây cũng là sự phân tích về đặc điểm của Tăng sự ngoài Pāli (pari. aṭṭha. 495-496). Quả vậy, đặc điểm của Tăng sự này được chế định dựa trên Tăng chúng tỳ-khưu-ni, nhưng nó cũng được áp dụng cho cả Tăng chúng tỳ-khưu. Quả vậy, Tăng sự thông báo mà Tăng chúng tỳ-khưu thực hiện ở các nhà phát phiếu, nhà thọ thực, và nhà Bố-tát, cũng chính là đặc điểm của Tăng sự. Đối với y bị cướp, y cũ, y bị mất, được phép dâng y sau khi đã tập hợp Tăng chúng, một tỳ-khưu có năng lực thông báo đến lần thứ ba và thực hiện Tăng sự thông báo. Nhưng người phân phát vật dụng nhỏ nhất nên cho các vật dụng như kim v.v... đã được phân loại trong câu chuyện về việc chia sẻ các vật dụng cho người làm y mà không cần thông báo. Trong việc cho các vật dụng đó, chính vị ấy là người có thẩm

quyền, khi cho nhiều hơn mức đó thì phải thông báo. Vì trong việc cho nhiều hơn mức đó, Tăng chúng là chủ sở hữu. Thuốc men cho người bệnh cũng phải được cho theo cách đã được nói ở đó, nếu muốn nhiều hơn thì phải thông báo. Và đối với vị nào yếu sức, hoặc không thể đi lại, hoặc không thể đi khát thực, hoặc bị bệnh nặng, khi cho vị ấy một năli hoặc nửa năli gạo mỗi ngày từ sản vật phát sinh tại đó trong các trú xứ lớn, hoặc cho năm hay mười năli gạo chỉ trong một ngày, thì phải thực hiện Tăng sự thông báo rồi mới cho. Được phép cho bằng Tăng sự thông báo cả việc trả nợ cho tỳ-khưu có đạo đức từ sản vật phát sinh tại đó, cả chỗ ở không thể dời đi cho tỳ-khưu đa văn, người gánh vác công việc của Tăng chúng, cả tiền lương và thực phẩm cho những người làm công quả v.v... thực hiện công việc của Tăng chúng.

Catupaccayavasena dinnatatrappādato saṅghikaṃ āvāsaṃ jaggāpetuṃ vaṭṭati, “ayaṃ bhikkhu issaravatāya vicāretī”ti kathāpacchindanattamaṃ pana salākaggādīsu vā antarasannipāte vā saṅghaṃ āpucchitvāva jaggāpetabbo. Cīvarapiṇḍapātattāya odisa dinnatatrappādatopi apaloketvā āvāso jaggāpetabbo, anapaloketvāpi vaṭṭati, “sūro vatāyaṃ bhikkhu cīvarapiṇḍapātattāya odisa dinnato āvāsaṃ jaggāpetī”ti evaṃ uppannakathāpacchedanattamaṃ pana apalokanakammameva katvā jaggāpetabbo.

Được phép trông coi trú xứ của Tăng chúng từ sản vật phát sinh được dâng cúng dưới dạng bốn món vật dụng, nhưng để chấm dứt lời bàn tán rằng “vị tỳ-khưu này quản lý như người có quyền thế,” thì phải hỏi ý kiến Tăng chúng ở nhà phát phiếu v.v... hoặc trong cuộc họp giữa chừng rồi mới trông coi. Cũng được phép trông coi trú xứ sau khi thông báo từ sản vật phát sinh được dâng cúng riêng cho mục đích y và vật thực, cũng được phép trông coi mà không cần thông báo, nhưng để chấm dứt lời bàn tán nảy sinh rằng “vị tỳ-khưu này thật dũng cảm, trông coi trú xứ từ vật cúng dường riêng cho y và vật thực,” thì phải thực hiện Tăng sự thông báo rồi mới trông coi.

Cetiye chattaṃ vā vedikaṃ vā bodhigharaṃ vā āsanagharaṃ vā akataṃ vā karontena jīṇaṃ vā paṭisaṅkharontena sudhākammaṃ vā karontena manusse samādapetvā kātuṃ vaṭṭati. Sace kāraṇa natthi, cetiyassa upanikkhepato kāretabbaṃ. Upanikkhepepi asati apalokanakammaṃ katvā tatruppādato kāretabbaṃ, saṅghikenapi apaloketvā cetiyakiccaṃ kātuṃ vaṭṭati. Cetiyaṃ santakena apaloketvāpi saṅghikakiccaṃ na vaṭṭati, tāvakālikaṃ pana gahetvā paṭipākatikaṃ kātuṃ vaṭṭati. Cetiye sudhākammādīni karontehi pana bhikkhācārato vā saṅghato vā yāpanamattaṃ alabhantehi cetiyasantakato yāpanamattaṃ gahetvā paribhuñjantehi vattaṃ kātuṃ vaṭṭati, “vattaṃ karomā”ti macchamaṃsādīhi saṅghabhattaṃ kātuṃ na vaṭṭati.

Khi làm một cái lọng hoặc một hàng rào cho bảo tháp, hoặc một nhà cây bồ đề, hoặc một nhà có chỗ ngồi, hoặc khi sửa chữa lại cái đã cũ, hoặc khi quét vôi, thì được phép kêu gọi mọi người cùng làm. Nếu không có người làm, phải cho làm từ vật cúng dường đặt gần bảo tháp. Nếu cũng không có vật cúng dường đặt gần, phải thực hiện Tăng sự thông báo rồi cho làm từ sản vật phát sinh tại đó, cũng được phép làm công việc của bảo tháp bằng

của Tăng chúng sau khi đã thông báo. Không được phép làm công việc của Tăng chúng bằng của cải của bảo tháp dù đã thông báo, nhưng được phép lấy dùng tạm thời rồi làm lại như cũ. Nhưng những người làm công việc quét vôi v.v... ở bảo tháp, nếu không nhận được đủ vật dụng để sống qua ngày từ việc đi khát thực hoặc từ Tăng chúng, thì được phép làm công việc trong khi lấy đủ vật dụng để sống từ của cải của bảo tháp và sử dụng, không được phép làm bữa ăn cho Tăng chúng với cá, thịt v.v... với lý do “chúng con làm công việc.”

Ye vihare ropita phalarukkhā saṅghena pariggahitā honti, jagganakammaṃ labhanti. Yesaṃ phalāni ghaṇṭiṃ paharivā bhājetvā paribhuñjanti, tesu apalokanakammaṃ na kātabbamaṃ. Ye pana apariggahitā, tesu apalokanakammaṃ kātabbamaṃ, taṃ pana salākaggayāgaggabhattachaggaantarasaāpātesupi kātuṃ vaṭṭati, uposathagge pana vaṭṭatiyeva. Tattha hi anāgatānampi chandapārisuddhi āharīyati, tasmā taṃ suvisodhitamaṃ hoti. Evañca pana kātabbamaṃ, byattena bhikkhunā bhikkhusaṅghassa anumatiyā sāvetaṃ –

Những cây ăn quả được trồng trong tự viện mà được Tăng chúng coi giữ, thì được hưởng công lao chăm sóc. Đối với những cây mà người ta chia nhau ăn quả sau khi rung chuông, thì không cần thực hiện Tăng sự thông báo. Còn đối với những cây không được coi giữ, thì phải thực hiện Tăng sự thông báo, và việc đó cũng được phép thực hiện ở nhà phát phiếu, nhà phát cháo, nhà thọ thực, và trong các cuộc họp giữa chừng, còn ở nhà Bố-tát thì càng được phép. Vì ở đó, sự đồng thuận và trong sạch của cả những vị không có mặt cũng được mang đến, do đó nó rất trong sạch. Và phải làm như sau, một tỳ-khưu có năng lực phải thông báo theo sự chấp thuận của Tăng chúng tỳ-khưu:

“Bhante, yaṃ imasmiṃ vihare antosīmāya saṅghasantakamaṃ mūlatacapattaṅkurapupphaphalakhādanīyādi atthi, taṃ sabbaṃ āgatāgatānaṃ bhikkhūnaṃ yathāsukhamaṃ paribhuñjitumaṃ rucatiṭi saṅghamaṃ pucchāmi”ti –

“Kính bạch, tất cả những gì là của Tăng chúng trong tự viện này, trong ranh giới, như rễ, vỏ, lá, mầm, hoa, quả, vật thực v.v..., con xin hỏi Tăng chúng rằng việc các tỳ-khưu đến sau được tùy ý sử dụng có được Tăng chúng chấp thuận không?”

Tikkhattumaṃ pucchitabbamaṃ.

Phải hỏi ba lần.

Catūhi pañcahi bhikkhūhi katamaṃ sukatameva. Yasmimpi vihare dve tayo janā vasanti, tehi nisīditvā katampi saṅghena katasadisameva. Yasmimaṃ pana eko bhikkhu hoti, tena bhikkhunā uposathadivase pubbakaraṇapubbakiccaṃ katvā nisinnena katampi katikavattamaṃ saṅghena katasadisameva hoti. Karontena pana phalavārena kātumpa cattāro māsē cha māsē ekasamvaccharanti evamaṃ paricchinditvāpi aparicchinditvāpi kātuṃ vaṭṭati. Paricchinne yathāparicchedamaṃ paribhuñjitvā puna kātabbamaṃ. Aparicchinne

yāva rukkhā dharanti, tāva vaṭṭati. Yepi tesam rukkhānam bījehi aññe rukkhā ropitā honti, tesampi sā eva katikā.

Việc được thực hiện bởi bốn hoặc năm vị tỳ-khưu là việc tốt đẹp. Trong tự viện nào có hai, ba người ở, việc được họ ngồi lại thực hiện cũng giống như được Tăng chúng thực hiện. Còn trong tự viện nào chỉ có một tỳ-khưu, việc được tỳ-khưu đó thực hiện sau khi đã làm các phận sự đầu tiên và các công việc đầu tiên vào ngày Bố-tát và ngồi xuống, quy ước đó cũng giống như được Tăng chúng thực hiện. Khi thực hiện, được phép thực hiện theo mùa quả, cũng được phép thực hiện bằng cách quy định thời gian như bốn tháng, sáu tháng, một năm, hoặc không quy định. Khi đã quy định, sau khi sử dụng theo quy định thì phải thực hiện lại. Khi không quy định, được phép cho đến khi cây còn sống. Cả những cây khác được trồng từ hạt của những cây đó, quy ước đó cũng áp dụng cho chúng.

Sace pana aññasmim vihare ropitā honti, tesam yattha ropitā, tasmimyeva vihare saṅgho sāmī. Yepi aññato bījāni āharitvā purimavihāre pacchā ropitā, tesu aññā katikā kātābbā, katikāya katāya puggalikaṭṭhāne tiṭṭhanti, yathāsukham phalādīni paribhuñjitum vaṭṭanti. Sacethiaz tam tam okāsam parikkhipitvā parivenāni katvā jagganti, tesam bhikkhūnam puggalikaṭṭhāne tiṭṭhanti, aññe paribhuñjitum na labhanti. Tehi pana saṅghassa dasamabhāgam datvā paribhuñjitabbāni. Yopi majjhevihāre rukkhā sākāhi parivāretvā rakkhati, tassapi eseva nayo.

Nhưng nếu được trồng ở một tự viện khác, thì Tăng chúng ở tự viện nơi chúng được trồng là chủ sở hữu. Cả những cây được trồng sau này trong tự viện cũ từ hạt mang từ nơi khác đến, phải có một quy ước khác cho chúng. Sau khi đã có quy ước, chúng ở vị trí là của cá nhân, được phép tùy ý sử dụng quả v.v... Nếu họ rào quanh khu vực đó và làm thành các liêu phòng và chăm sóc, chúng ở vị trí là của cá nhân các tỳ-khưu đó, những người khác không được sử dụng. Nhưng họ phải cho Tăng chúng một phần mười rồi mới được sử dụng. Đối với người nào rào cây bằng cành cây ở giữa tự viện và bảo vệ nó, cách thức này cũng áp dụng cho vị ấy.

Porāṇakavīhāraṃ gatassa sambhāvanīyabhikkhuno “thero āgato”ti phalāphalaṃ āharanti, sace tattha mūle sabbapariyattidharo bahussutabhikkhu vihasi, “addhā ettha dīghā katikā katā bhavissati”ti nikkukkuccena paribhuñjitabbaṃ. Vihāre phalāphalaṃ piṇḍapātikānampi vaṭṭati, dhutaṅgaṃ na kopeti. Sāmaṇerā attano ācariyupajjhāyānaṃ bahūni phalāni denti, aññe bhikkhū alabhantā khiyyanti, khiyyanamattameva tam hoti. Sace dubbhikkhaṃ hoti, ekaṃ panasarukkhā nissāya saṭṭhipi janā jīvanti, tādise kāle sabbesaṃ saṅgahakaraṇatthāya bhājetvā khāditabbaṃ. Ayaṃ sāmīci. Yāva pana katikavattaṃ na paṭippassambhati, tāva tehi khāyitaṃ sukhāyitameva. Kadā pana katikavattaṃ paṭippassambhati? Yadā samaggo saṅgho sannipatitvā “ito paṭṭhāya bhājetvā khādantū”ti sāvebhi, ekabhikkhuke pana vihare etena sāvitepi purimakatikā paṭippassambhatiyeva. Sace paṭippassaddhāya katikāya sāmaṇerā neva rukkhato pātentī, na bhūmito gahetvā bhikkhūnaṃ denti, patitaphalāni pādehi paharantā vicaranti,

tesaṃ dasamabhāgato paṭṭhāya yāva upaḍḍhaphalabhāgena phātikammaṃ kātabbam. Addhā phātikammalobhena āharitvā dassenti, puna subhikkhe jāte kappiyakārakesu āgantvā sākḥāparivārādīni katvā rukkhe rakkhantesu sāmaṇerānaṃ phātikammaṃ na kātabbam, bhājetvā paribhuñjitabbam.

Khi một tỳ-khưu đáng kính đến một tự viện cổ, người ta mang hoa quả đến và nói “trưởng lão đã đến,” nếu ở đó có một tỳ-khưu đa văn, thông thuộc tất cả kinh điển, thì nên sử dụng mà không do dự, nghĩ rằng “chắc hẳn ở đây đã có một quy ước lâu dài.” Hoa quả trong tự viện cũng được phép cho những người đi khát thực, không làm hỏng hạnh đầu-đà. Các sa-di cho thấy giáo thọ và thầy tế độ của mình nhiều quả, các tỳ-khưu khác không được nên bực bội, đó chỉ là sự bực bội mà thôi. Nếu có nạn đói, sáu mươi người cũng có thể sống nhờ một cây mít, trong thời điểm như vậy, phải chia nhau ăn để giúp đỡ tất cả mọi người. Đây là điều đúng đắn. Cho đến khi quy ước chưa bị hủy bỏ, thì việc họ ăn là ăn tốt đẹp. Khi nào thì quy ước bị hủy bỏ? Khi Tăng chúng hòa hợp tập hợp lại và thông báo rằng “kể từ nay hãy chia nhau ăn,” còn trong tự viện chỉ có một tỳ-khưu, dù vị ấy có thông báo thì quy ước cũ cũng bị hủy bỏ. Nếu sau khi quy ước đã bị hủy bỏ, các sa-di không hái từ trên cây, cũng không nhặt từ dưới đất để cho các tỳ-khưu, mà đi lại đá những quả đã rụng, thì phải thực hiện việc trao đổi bắt đầu từ một phần mười cho đến một nửa số quả. Chắc hẳn vì ham lợi trong việc trao đổi mà họ sẽ mang đến. Khi lại có mùa màng bội thu, khi những người làm công quả đến và làm hàng rào bằng cành cây v.v... và bảo vệ cây, thì không nên thực hiện việc trao đổi với các sa-di, mà phải chia nhau sử dụng.

“Vihāre phalāphalaṃ atthī”ti sāmantaḡāmehi manussā gilānānaṃ vā gabbhinīnaṃ vā atthāya āgantvā “ekaṃ nāḷikeraṃ detha, ambaṃ detha, labujaṃ dethā”ti yācanti, dātabbam, na dātabbanti? Dātabbam. Adīyamāne hi te domanassikā honti. Dentena pana saṅghaṃ sannipādetvā yāvatatiyaṃ sāvetaṃ apalokanakammaṃ katvāva dātabbam, katikavattaṃ vā katvā ṭhapetabbam, evaṃca pana kātabbam. Byattena bhikkhuna saṅghassa anumatiyā sāvetaṃ –

“Trong tự viện có hoa quả,” những người từ các làng lân cận đến vì người bệnh hoặc phụ nữ có thai và xin rằng “xin cho một quả dừa, một quả xoài, một quả bưởi,” nên cho hay không? Nên cho. Vì nếu không được cho, họ sẽ buồn lòng. Nhưng khi cho, phải tập hợp Tăng chúng, thông báo đến lần thứ ba và thực hiện Tăng sự thông báo rồi mới cho, hoặc phải lập một quy ước. Và phải làm như sau. Một tỳ-khưu có năng lực phải thông báo theo sự chấp thuận của Tăng chúng:

“Sāmantaḡāmehi manussā āgantvā gilānādīnaṃ atthāya phalāphalaṃ yācanti, dve nāḷikerāni dve tālaphalāni dve panasāni pañca ambāni pañca kadaliphalāni gaṇhantānaṃ anivāraṇaṃ, asukarukkhato ca asukarukkhato ca phalaṃ gaṇhantānaṃ anivāraṇaṃ

**ruccati bhikkhusaṅghassā''ti -**

“Những người từ các làng lân cận đến xin hoa quả vì người bệnh v.v..., con xin hỏi Tăng chúng tỳ-khưu rằng việc không ngăn cản những người lấy hai quả dừa, hai quả thốt nốt, hai quả mít, năm quả xoài, năm quả chuối, và việc không ngăn cản những người lấy quả từ cây này và cây kia có được Tăng chúng chấp thuận không?”

**Tikkhattum vattabbam. Tato paṭṭhāya gilānādīnaṃ nāmaṃ gahevā yācantā “gaṇhathā''ti na vattabbā, vattaṃ pana ācikkhitabbam “nāḷikerādīni iminā nāma paricchedena gaṇhantānaṃ asukarukkhato ca asukarukkhato ca phalaṃ gaṇhantānaṃ anivāraṇaṃ kata''nti. Anuvicaritvā pana “ayaṃ madhuraphalo ambo, ito gaṇhathā''tipi na vattabbā.** Phải nói ba lần. Kể từ đó, những người xin bằng cách nêu tên người bệnh v.v... không cần phải được nói “hãy lấy đi,” mà phải chỉ cho họ quy ước rằng “đã có quy ước không ngăn cản những người lấy dừa v.v... theo số lượng này và lấy quả từ cây này và cây kia.” Cũng không nên đi theo và nói “đây là cây xoài ngọt, hãy lấy từ đây.”

**Phalabhājanakāle pana āgatānaṃ sammatenā upaḍḍhabhāgo dātabbo, asammatenā apaloketvā dātabbam. Khīṇaparibbayo vā maggagamiyasatthavāho vā añño vā issaro āgantvā yācati, apaloketvā dātabbam, balakkārena gahevā khādanto na vāretabbo. Kuddho hi so rukkhepi chindeyya, aññampi anattaṃ kareyya. Puggalikaparivenaṃ āgantvā gilānassa nāmena yācanto “amhehi chāyādīnaṃ atthāya ropitaṃ, sace atthi, tumhe jānāthā''ti playable. Yadi pana phalabharitāva rukkhā honti, kaṇṭake bandhitvā phalavārena gaṇhanti, apaccāsīsentena hutvā dātabbam, balakkārena gaṇhanto na vāretabbo. Pubbe vuttamevettha kāraṇaṃ.**

Vào lúc chia quả, phải cho một nửa cho những người đến theo sự đồng ý, nếu không có sự đồng ý thì phải cho sau khi đã thông báo. Nếu người hết chỉ phí đi đường, hoặc người dẫn đầu đoàn lữ hành, hoặc một người có quyền thế khác đến xin, thì phải cho sau khi đã thông báo, không nên ngăn cản người lấy bằng vũ lực và ăn. Vì khi tức giận, người đó có thể chặt cả cây, và có thể gây ra tai họa khác. Khi có người đến liêu phòng cá nhân và xin nhân danh người bệnh, có thể nói rằng “chúng tôi trồng để lấy bóng mát v.v..., nếu có thì các vị cứ tự nhiên.” Nhưng nếu cây trĩu quả, người ta buộc gai và hái theo mùa quả, thì phải cho mà không mong đợi đền đáp, không nên ngăn cản người lấy bằng vũ lực. Lý do đã được nói ở trên.

**Saṅghassa phalārāmo hoti, paṭijagganaṃ na labhati. Sace taṃ koci vattasīsenā jaggati, saṅghasseva hoti. Athāpi kassaci paṭibalassa bhikkhuno “imaṃ sappurisa jaggitvā dehi''ti saṅgho bhāraṃ karoti, so ce vattasīsenā jaggati, evampi saṅghasseva hoti. Phātikammaṃ paccāsīsentassa pana tatiyabhāgena vā upaḍḍhabhāgena vā phātikammaṃ kātabbam. “Bhāriyaṃ kamma''nti vatvā ettakena anicchanto pana “sabbaṃ taveva santakaṃ katvā mūlabhāgaṃ dasamabhāgamattaṃ datvā jaggāhi''tipi playable, garubhaṇḍattā pana na mūlacchejjasena dātabbam. So mūlabhāgaṃ datvā khādanto akatāvāsaṃ vā katvā**

**katāvāsaṃ vā jaggitvā nissitakānaṃ ārāmaṃ niyyātetī, tehipi mūlabhāgo dātabbova.**

Vườn cây ăn quả là của Tăng chúng, nhưng không được chăm sóc. Nếu có ai đó chăm sóc với tư cách là người làm công quả, nó vẫn là của Tăng chúng. Hoặc nếu Tăng chúng giao phó cho một tỳ-khưu có khả năng rằng “này thiện nam, hãy chăm sóc cái này,” nếu vị ấy chăm sóc với tư cách là người làm công quả, nó cũng vẫn là của Tăng chúng. Nhưng nếu mong đợi sự trao đổi, thì phải thực hiện việc trao đổi bằng một phần ba hoặc một nửa. Nếu nói rằng “công việc nặng nhọc” và không muốn với chừng đó, thì cũng có thể nói rằng “hãy chăm sóc sau khi đã làm cho tất cả là của ông và chỉ cho lại một phần mười giá trị gốc,” nhưng vì là vật nặng của Tăng chúng nên không được cho theo cách cắt đứt gốc. Vị ấy sau khi đã cho phần gốc và sử dụng, sau khi đã chăm sóc bằng cách làm hoặc không làm chỗ ở, giao lại khu vườn cho những người nương tựa, họ cũng phải cho phần gốc.

**Yadā pana bhikkhū sayamaṃ jaggituṃ pahonti, atha tesamaṃ jaggituṃ na dātabbamaṃ, jaggitakāle pana na vāretabbā, jagganakāleyeva vāretabbā. “Bahu tumhehi khāyitaṃ, idāni mā jaggittha, bhikkhusaṅghoyeva jaggissatī”ti vattabbamaṃ. Sace pana neva vattasīsena jagganto atthi, na phātikammaṃ, na saṅgho jaggituṃ pahoti, eko anāpucchitvāva jaggitvā phātikammaṃ vaḍḍhetvā paccāsīsati, apalokanakammaṃ phātikammaṃ vaḍḍhetvāva dātabbamaṃ. Iti imaṃ sabbampi kammalakkhaṇameva hoti. Apalokanakammaṃ imāni pañca ṭhānāni gacchati.**

Nhưng khi các tỳ-khưu có thể tự chăm sóc, thì không nên cho họ chăm sóc, nhưng không nên ngăn cản vào lúc họ đang chăm sóc, mà phải ngăn cản vào lúc bắt đầu chăm sóc. Phải nói rằng “các vị đã ăn nhiều rồi, bây giờ đừng chăm sóc nữa, Tăng chúng tỳ-khưu sẽ tự chăm sóc.” Nhưng nếu không có ai chăm sóc với tư cách là người làm công quả, cũng không có ai chăm sóc bằng cách trao đổi, và Tăng chúng cũng không thể chăm sóc, nếu có người tự ý chăm sóc mà không hỏi ý kiến rồi mong đợi sự trao đổi sau khi đã làm tăng giá trị, thì phải cho sự trao đổi sau khi đã làm tăng giá trị bằng Tăng sự thông báo. Như vậy, tất cả những điều này đều là đặc điểm của Tăng sự. Tăng sự thông báo đi đến năm trường hợp này.

**256. Ānattikammaṭṭhānabhede pana (pari. aṭṭha. 495-496) –**

**256. Còn về sự phân biệt các trường hợp của Tăng sự bạch cử (pari. aṭṭha. 495-496)**

–

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, itthannāmo itthannāmassa āyasmato upasampadāpekkho, anusīṭṭho so mayā, yadi saṅghassa pattakallaṃ, itthannāmo āgaccheyya, ‘āgacchāhī’ti playable’ti –

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, người tên là... là người cầu xin Cụ túc giới của Đại đức tên là..., con đã giáo huấn vị ấy, nếu Tăng chúng thấy là thích hợp, người tên là... có thể đến, nên nói ‘hãy đến đây’”

**Evaṃ upasampadāpekkhassa osāraṇā osāraṇā nāma.**

Sự thu nhận người cầu xin Cụ túc giới như vậy được gọi là **sự thu nhận**.

“Suṇantu me āyasmantā, ayaṃ itthannāmo bhikkhu dhammakathiko, imassa neva suttaṃ āgacchatī, no suttavibhaṅgo, so atthaṃ asallakkhetvā byañjanacchāyāya atthaṃ paṭibāhati, yadāyasmantānaṃ pattakallaṃ, itthannāmaṃ bhikkhuṃ vuṭṭhāpetvā avasesā imaṃ adhikaraṇaṃ vūpasameyyāma’ti –

“Kính bạch chư Đại đức, xin hãy lắng nghe, tỳ-khưu tên là... này là một người thuyết pháp, vị ấy không thuộc kinh, cũng không thuộc phân tích kinh, vị ấy không hiểu rõ ý nghĩa mà lại bác bỏ ý nghĩa dựa vào bóng dáng của văn tự, nếu chư Đại đức thấy là thích hợp, chúng ta hãy mời tỳ-khưu tên là... ra ngoài và giải quyết vụ tranh chấp này”

**Evaṃ ubbāhikavinicchaye dhammakathikassa bhikkhuno nissāraṇā nissāraṇā nāma.**

Sự trục xuất tỳ-khưu thuyết pháp trong việc phân xử bằng cách biểu quyết như vậy được gọi là **sự trục xuất**.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ajjuposatho pannaraso, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho uposathaṃ kareyyā’ti –

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, hôm nay là ngày Bố-tát rằm, nếu Tăng chúng thấy là thích hợp, Tăng chúng hãy làm lễ Bố-tát”

**Evaṃ uposathakammavasena ṭhapitā ñatti uposatho nāma.**

Lời bạch được đặt ra nhân dịp lễ Bố-tát như vậy được gọi là **lễ Bố-tát**.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ajja pavāraṇā pannarasī, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho pavāreyyā’ti –

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, hôm nay là ngày Tự tứ rằm, nếu Tăng chúng thấy là thích hợp, Tăng chúng hãy làm lễ Tự tứ”

**Evaṃ pavāraṇakammavasena ṭhapitā ñatti pavāraṇā nāma.**

Lời bạch được đặt ra nhân dịp lễ Tự tứ như vậy được gọi là **lễ Tự tứ**.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, itthannāmo itthannāmassa āyasmato upasampadāpekkho, yadi saṅghassa pattakallaṃ, ahaṃ itthannāmaṃ anusāseyya’nti, “yadi saṅghassa

pattakallaṃ, itthannāmo itthannāmaṃ anusāseyyā”ti, “yadi saṅghassa pattakallaṃ, ahaṃ itthannāmaṃ antarāyike dhamme puccheyya”nti, “yadi saṅghassa pattakallaṃ, itthannāmo itthannāmaṃ antarāyike dhamme puccheyyā”ti, “yadi saṅghassa pattakallaṃ, ahaṃ itthannāmaṃ vinayaṃ puccheyya”nti, “yadi saṅghassa pattakallaṃ, itthannāmo itthannāmaṃ vinayaṃ puccheyyā”ti, “yadi saṅghassa pattakallaṃ, ahaṃ itthannāmena vinayaṃ puṭṭho vissajjeyya”nti, “yadi saṅghassa pattakallaṃ, itthannāmo itthannāmena vinayaṃ puṭṭho vissajjeyyā”ti -

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, người tên là... là người cầu xin Cụ túc giới của Đại đức tên là..., nếu Tăng chúng thấy là thích hợp, con sẽ giáo huấn người tên là...”, “nếu Tăng chúng thấy là thích hợp, người tên là... sẽ giáo huấn người tên là...”, “nếu Tăng chúng thấy là thích hợp, con sẽ hỏi người tên là... về các pháp ngăn trở”, “nếu Tăng chúng thấy là thích hợp, người tên là... sẽ hỏi người tên là... về các pháp ngăn trở”, “nếu Tăng chúng thấy là thích hợp, con sẽ hỏi người tên là... về giới luật”, “nếu Tăng chúng thấy là thích hợp, người tên là... sẽ hỏi người tên là... về giới luật”, “nếu Tăng chúng thấy là thích hợp, con sẽ trả lời khi được người tên là... hỏi về giới luật”, “nếu Tăng chúng thấy là thích hợp, người tên là... sẽ trả lời khi được người tên là... hỏi về giới luật”

Evam attānaṃ vā paraṃ vā sammannitum ṭhapitā ñatti **sammuti** nāma.

Lời bạch được đặt ra để công nhận chính mình hoặc người khác như vậy được gọi là **sự công nhận**.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, idaṃ cīvaraṃ itthannāmassa bhikkhuno nissaggiyaṃ saṅghassa nissatṭhaṃ, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho imaṃ cīvaraṃ itthannāmassa bhikkhuno dadeyyā”ti, “yadāyasmantānaṃ pattakallaṃ, āyasmantā imaṃ cīvaraṃ itthannāmassa bhikkhuno dadeyyu”nti -

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, y này của tỳ-khưu tên là... là vật xả thí, đã được xả cho Tăng chúng, nếu Tăng chúng thấy là thích hợp, Tăng chúng hãy cho y này cho tỳ-khưu tên là...”, “nếu chư Đại đức thấy là thích hợp, chư Đại đức hãy cho y này cho tỳ-khưu tên là...”

Evam nissatṭhacīvarapattādīnaṃ dānaṃ **dānaṃ** nāma.

Việc cho y, bát v.v... đã được xả như vậy được gọi là **sự thí cho**.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu āpattiṃ sarati vivarati uttāniṃ karoti deseti, yadi saṅghassa pattakallaṃ, ahaṃ itthannāmassa bhikkhuno āpattiṃ paṭiggaṇheyya”nti, “yadāyasmantānaṃ pattakallaṃ, ahaṃ itthannāmassa bhikkhuno āpattiṃ paṭiggaṇheyya”nti, tena playable “passasī”ti. Āma, passāmīti. “Āyatim

**saṃvareyyāsi''ti -**

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, tỳ-khưu tên là... này nhớ lại, tiết lộ, bày tỏ, phát lồ tội lỗi, nếu Tăng chúng thấy là thích hợp, con sẽ nhận tội của tỳ-khưu tên là...”, “nếu chư Đại đức thấy là thích hợp, con sẽ nhận tội của tỳ-khưu tên là...”, vị ấy nên được nói “Ông có thấy không?”. Vâng, tôi thấy. “Ông hãy giữ gìn trong tương lai”

**Evam āpattiṭṭiggaḥo paṭiggaho nāma.**

Sự nhận tội như vậy được gọi là **sự nhận lãnh**.

**“Suṇantu me āyasmantā āvāsikā, yadāyasmantānaṃ pattakallaṃ, idāni uposathaṃ kareyyāma, pātimokkhaṃ uddiseyyāma, āgame kāle pavāreyyāma''ti.**

“Kính bạch chư Đại đức trú tại đây, xin hãy lắng nghe, nếu chư Đại đức thấy là thích hợp, bây giờ chúng ta hãy làm lễ Bố-tát, hãy tụng Giới Bản, vào thời gian tới chúng ta sẽ làm lễ Tỳ-tứ.”

**Te ce, bhikkhave, bhikkhū bhaṇḍanakāraḥ kā kalahakāraḥ kā vivāḍakāraḥ kā bhassakāraḥ kā saṅghe adhikaraṇakāraḥ kā taṃ kālaṃ anuvaseyyuṃ, āvāsikena bhikkhunā byattena paṭibaleṇa āvāsikā bhikkhū ñāpetabbā -**

Này các tỳ-khưu, nếu các tỳ-khưu gây gỗ, cãi vã, tranh chấp, nói lời vô ích, gây ra tranh cãi trong Tăng chúng mà sống qua thời gian đó, thì một tỳ-khưu trú tại đây, có năng lực và khả năng, phải thông báo cho các tỳ-khưu trú tại đây:

**“Suṇantu me āyasmantā āvāsikā, yadāyasmantānaṃ pattakallaṃ, idāni uposathaṃ kareyyāma, pātimokkhaṃ uddiseyyāma, āgame jūṇhe pavāreyyāma''ti -**

“Kính bạch chư Đại đức trú tại đây, xin hãy lắng nghe, nếu chư Đại đức thấy là thích hợp, bây giờ chúng ta hãy làm lễ Bố-tát, hãy tụng Giới Bản, vào ngày trăng tròn sắp tới chúng ta sẽ làm lễ Tỳ-tứ”

**Evam katā pavāraṇāpaccukkaḍḍhaṇā paccukkaḍḍhaṇā nāma.**

Sự rút lại lễ Tỳ-tứ đã được thực hiện như vậy được gọi là **sự rút lại**.

**Sabbeheva ekajjhaṃ sannipatitabbhaṃ, sannipatitvā byattena bhikkhunā paṭibaleṇa saṅgho ñāpetabbo -**

Tất cả phải cùng nhau tập hợp, sau khi tập hợp, một tỳ-khưu có năng lực và khả năng phải thông báo cho Tăng chúng:

**“Suṇātu me, bhante, saṅgho, amhākaṃ bhaṇḍanajātānaṃ kalahajātānaṃ vivādāpannānaṃ viharataṃ bahuṃ assāmaṇakaṃ ajjhāciṇṇaṃ bhāsita-parikkantaṃ, sace mayaṃ imāhi āpattihi aññamaññaṃ kāressāma, siyāpi taṃ adhikaraṇaṃ kakkhaḷattāya vāḷattāya bhedāya saṃvatteyya, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho imaṃ adhikaraṇaṃ**

tiṇavatthārakena vūpasameyya ṭhapetvā thullavajjaṃ ṭhapetvā ghippaṭisaṃyutta''nti – “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, trong khi chúng con sống trong sự gây gổ, cãi vã, tranh chấp, chúng con đã phạm nhiều điều không xứng đáng với sa-môn, đã nói lời quá đáng, nếu chúng con bắt lỗi nhau về những tội này, có thể vụ tranh chấp đó sẽ dẫn đến sự cứng rắn, sự tối tệ, sự chia rẽ, nếu Tăng chúng thấy là thích hợp, Tăng chúng hãy giải quyết vụ tranh chấp này bằng cách phủ cổ, ngoại trừ tội trọng, ngoại trừ việc liên quan đến người tại gia”

Evam tiṇavatthāraśamathena katvā sabbapaṭhamā sabbasaṅgāhikaññatti  
**kammalakkhaṇaṃ nāma.**

Lời bạch đầu tiên bao trùm tất cả, được thực hiện bằng cách giải quyết bằng cách phủ cổ như vậy được gọi là **đặc điểm của Tăng sự**.

Tathā tato parā ekekaśmiṃ pakkhe ekekaṃ katvā dve ñattiyo. Iti yathāvuttappabhedam osāraṇaṃ nissāraṇaṃ...pe... kammalakkhaṇaññeva navamanti ñattikammaṃ imāni nava ṭhānāni gacchati.

Tương tự, sau đó là hai lời bạch, mỗi lời cho mỗi phe. Như vậy, Tăng sự bạch cử đi đến chín trường hợp này: sự thu nhận, sự trục xuất... .. và thứ chín chính là đặc điểm của Tăng sự, như đã được phân loại.

**257. Ñattidutiyakammaṭṭhānabhede** (pari. aṭṭha. 495-496) pana vaḍḍhassa licchavino pattanikkujjanavasena khandhake vuttā **nissāraṇā**, tasseva pattukkujjanavasena khandhake vuttā **osāraṇā** ca veditabbā. Vuttañhetam (cūḷava. 265-266) –

**257.** Còn trong **sự phân biệt các trường hợp của Tăng sự bạch nhị** (pari. aṭṭha. 495-496), cần phải hiểu **sự trục xuất** theo trường hợp úp bát đối với Vaḍḍha Licchavi đã được nói trong Các phẩm Luật, và **sự thu nhận** theo trường hợp ngửa bát đối với chính vị ấy đã được nói trong Các phẩm Luật. Điều này đã được nói (cūḷava. 265-266):

“Aṭṭhahi, bhikkhave, aṅgehi samannāgatassa upāsakassa patto nikkujjitabbo. Bhikkhūnaṃ alābhāya parisakkati, bhikkhūnaṃ anattāya parisakkati, bhikkhūnaṃ avāsāya parisakkati, bhikkhū akkosati paribhāsati, bhikkhū bhikkhūhi bhedeti, buddhassa avaṇṇaṃ bhāsati, dhammassa avaṇṇaṃ bhāsati, saṅghassa avaṇṇaṃ bhāsati. Anujānāmi, bhikkhave, imehi aṭṭhahi aṅgehi samannāgatassa upāsakassa pattaṃ nikkujjitaṃ.

“Này các tỳ-khưu, đối với một cư sĩ có đủ tám yếu tố, bát phải được úp xuống. Cố gắng làm cho các tỳ-khưu không được lợi lộc, cố gắng làm cho các tỳ-khưu bị tổn hại, cố gắng làm cho các tỳ-khưu không có chỗ ở, mắng nhiếc, phỉ báng các tỳ-khưu, chia rẽ các tỳ-khưu với nhau, nói lời chê bai Phật, nói lời chê bai Pháp, nói lời chê bai Tăng. Này các tỳ-khưu, Ta cho phép úp bát đối với một cư sĩ có đủ tám yếu tố này.

**Evañca pana bhikkhave nikkujjitabbo. Byattena bhikkhunā paṭibaleṇa saṅgho ñāpetabbo –** Và này các tỳ-khưu, bát phải được úp xuống như thế này. Một tỳ-khưu có năng lực và khả năng phải thông báo cho Tăng chúng:

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, vaḍḍho licchavī āyasmantaṃ dabbhaṃ mallaputtaṃ amūlikāya sīlavipattiyā anuddhamseti, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho vaḍḍhassa licchavissa pattaṃ nikkujjeyya, asambhogaṃ saṅghena kareyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, Vaḍḍha Licchavi vu khống Đại đức Dabba Mallaputta về một tội thất giới không có căn cứ, nếu Tăng chúng thấy là thích hợp, Tăng chúng hãy úp bát đối với Vaḍḍha Licchavi, thực hiện việc không giao tiếp với Tăng chúng, đây là lời bạch.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, vaḍḍho licchavī āyasmantaṃ dabbhaṃ mallaputtaṃ amūlikāya sīlavipattiyā anuddhamseti, saṅgho vaḍḍhassa licchavissa pattaṃ nikkujjati, asambhogaṃ saṅghena karoti, yassāyasmato khamati vaḍḍhassa licchavissa pattassa nikkujjanā asambhogaṃ saṅghena karaṇaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, Vaḍḍha Licchavi vu khống Đại đức Dabba Mallaputta về một tội thất giới không có căn cứ, Tăng chúng úp bát đối với Vaḍḍha Licchavi, thực hiện việc không giao tiếp với Tăng chúng, vị Đại đức nào chấp thuận việc úp bát đối với Vaḍḍha Licchavi, thực hiện việc không giao tiếp với Tăng chúng, vị ấy hãy im lặng. Vị nào không chấp thuận, vị ấy hãy nói.

“Nikkujjito saṅghena vaḍḍhassa licchavissa patto asambhogo saṅghena, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametaṃ dhārayāmi”ti.

“Bát của Vaḍḍha Licchavi đã được Tăng chúng úp xuống, không giao tiếp với Tăng chúng, Tăng chúng chấp thuận, vì thế nên im lặng, tôi ghi nhận điều này như vậy.”

Aṭṭhahi, bhikkhave, aṅgehi samannāgatassa upāsakassa patto ukkujjitabbo. Na bhikkhūnaṃ alābhāya parisakkati, na bhikkhūnaṃ anattāya parisakkati...pe... na saṅghassa avaṇṇaṃ bhāsati. Anujānāmi, bhikkhave, imehi aṭṭhahi aṅgehi samannāgatassa upāsakassa pattaṃ ukkujjitum.

Này các tỳ-khưu, đối với một cư sĩ có đủ tám yếu tố, bát phải được ngửa lên. Không cố gắng làm cho các tỳ-khưu không được lợi lộc, không cố gắng làm cho các tỳ-khưu bị tổn hại... .. không nói lời chê bai Tăng. Này các tỳ-khưu, Ta cho phép ngửa bát đối với một cư sĩ có đủ tám yếu tố này.

Evañca pana, bhikkhave, ukkujjitabbo. Tena, bhikkhave, vaḍḍhena licchavinā saṅghaṃ upasaṅkamitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā bhikkhūnaṃ pāde vanditvā ukkuṭikaṃ nisīditvā añjaliṃ paggaḥetvā evamassa vacanīyo –

Và này các tỳ-khưu, bát phải được ngửa lên như thế này. Này các tỳ-khưu, Vaḍḍha Licchavi đó phải đến gần Tăng chúng, vắt thượng y qua một bên vai, đánh lễ chân các tỳ-khưu, ngồi chồm hổm, chắp tay và nói như sau:

“Saṅghena me, bhante, patto nikkujjito, asambhogomhi saṅghena, sohaṃ, bhante, sammā vattāmi, lomaṃ pātemi, netthāraṃ vattāmi, saṅghaṃ pattukkujjanaṃ yācāmi”ti.

“Kính bạch, Tăng chúng đã úp bát đối với con, con không được giao tiếp với Tăng chúng, con, kính bạch, xin cư xử đúng đắn, xin hạ mình, xin sửa đổi, xin Tăng chúng ngửa bát.”

Dutiyampi yācitabbo. Tatiyampi yācitabbo.

Phải xin lần thứ hai. Phải xin lần thứ ba.

Byattena bhikkhunā paṭibalena saṅgho ñāpetabbo –

Một tỳ-khưu có năng lực và khả năng phải thông báo cho Tăng chúng:

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, saṅghena vaḍḍhassa licchavissa patto nikkujjito, asambhogo saṅghena, so sammā vattati, lomam pāpeti, netthāram vattati, saṅgham pattukkujjanam yācati, yadi saṅghassa pattakallam, saṅgho vaḍḍhassa licchavissa pattam ukkujeyya, sambhogam saṅghena kareyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, Tăng chúng đã úp bát đối với Vaḍḍha Licchavi, không giao tiếp với Tăng chúng, vị ấy cư xử đúng đắn, hạ mình, sửa đổi, xin Tăng chúng ngửa bát, nếu Tăng chúng thấy là thích hợp, Tăng chúng hãy ngửa bát đối với Vaḍḍha Licchavi, thực hiện việc giao tiếp với Tăng chúng, đây là lời bạch.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, saṅghena vaḍḍhassa licchavissa patto nikkujjito, asambhogo saṅghena, so sammā vattati, lomam pāpeti, netthāram vattati, saṅgham pattukkujjanam yācati, saṅgho vaḍḍhassa licchavissa pattam ukkujjati, sambhogam saṅghena karoti, yassāyasmato khamati vaḍḍhassa licchavissa pattassa ukkujjanā sambhogam saṅghena karaṇam, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con, Tăng chúng đã úp bát đối với Vaḍḍha Licchavi, không giao tiếp với Tăng chúng, vị ấy cư xử đúng đắn, hạ mình, sửa đổi, xin Tăng chúng ngửa bát, Tăng chúng ngửa bát đối với Vaḍḍha Licchavi, thực hiện việc giao tiếp với Tăng chúng, vị Đại đức nào chấp thuận việc ngửa bát đối với Vaḍḍha Licchavi, thực hiện việc giao tiếp với Tăng chúng, vị ấy hãy im lặng. Vị nào không chấp thuận, vị ấy hãy nói.

“Ukkujjito saṅghena vaḍḍhassa licchavissa patto sambhogo saṅghena, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmī”ti.

“Bát của Vaḍḍha Licchavi đã được Tăng chúng ngửa lên, giao tiếp với Tăng chúng, Tăng chúng chấp thuận, vì thế nên im lặng, tôi ghi nhận điều này như vậy.”

Ettha (cūḷava. aṭṭha. 265) ca aṭṭhasu aṅgesu ekakenapi aṅgena samannāgatassa pattanikkujjanakammaṃ kātuma vaṭṭati, antosīmāya vā nissīmaṃ gantvā nadiādīsu vā nikkujjituma vaṭṭatiyeva. Evaṃ nikkujjite pana patte tassa gehe koci deyyadhammo na testTakePhoto, “asukassa gehe bhikkhaṃ mā gaṇhitthā”ti aññavihāresupi pesetabbaṃ. Ukkujjanakāle pana yāvatatiyaṃ yācāpetvā hatthapāsaṃ vijahāpetvā ñattidutiyakammaena ukkujjitabbo.

Ở đây (cūḷava. aṭṭha. 265) và trong tám yếu tố, được phép thực hiện Tăng sự úp bát đối với người có dù chỉ một yếu tố, được phép úp bát trong ranh giới hoặc đi ra ngoài ranh giới ở sông v.v... Khi bát đã được úp như vậy, không được nhận bất kỳ vật cúng dường nào trong nhà của người đó, phải gửi thông báo đến các tự viện khác rằng “đừng nhận vật thực trong nhà của người tên là...” Vào lúc ngửa bát, phải cho người đó xin đến lần thứ ba, cho ra khỏi tầm tay, và ngửa bát bằng Tăng sự bạch nhị.

Sīmāsammuti, ticīvarena avippavāsasammuti, santhatasammuti, bhattuddesakasenāsanaggāhāpakabhaṇḍāgāriyacīvarapaṭiggāhakacīvarabhājakayāgubhājak etāsaṃ sammutīnaṃ vasena **sammuti** veditabbā.

Kathinacīvaradānamatakacīvaradānavasena **dānaṃ** veditabbaṃ. Kathinuddhāravasena **uddhāro** veditabbo. Kuṭivattuvihāravatthudesanāvasena **desanā** veditabbā. Yā pana tiṇavatthārakasamathe sabbasaṅgāhikañattiñca ekekasmim pakkhe ekekañattiñcāti tisso ñattiyo ṭhapetvā puna ekekasmim pakkhe ekekaṭi dve ñattidutiyakammavācā vuttā, tāsāṃ vasena **kammalakkhaṇaṃ** veditabbaṃ. Iti ñattidutiyakammaṃ imāni satta ṭhānāni gacchati.

Cần phải hiểu **sự công nhận** thông qua các sự công nhận này: công nhận ranh giới, công nhận không rời xa ba y, công nhận trái , công nhận người chỉ định bữa ăn, người chỉ định chỗ ở, người giữ kho, người nhận y, người chia y, người chia cháo, người chia bánh, người chia quả, người phân phát vật dụng nhỏ nhặt, người nhận vải, người nhận bát, người sai bảo người làm vườn, người sai bảo sa-di. Cần phải hiểu **sự thí cho** thông qua việc dâng y kaṭhina và dâng y của người đã mất. Cần phải hiểu **sự thu hồi** thông qua việc thu hồi y kaṭhina. Cần phải hiểu **sự chỉ định** thông qua việc chỉ định đất nền tịnh thất và đất nền tự viện. Còn ba lời bạch đã được đặt ra trong việc giải quyết bằng cách phủ cỏ, bao gồm lời bạch chung cho tất cả và mỗi lời bạch cho mỗi phe, và sau đó là hai lời tác bạch của Tăng sự bạch nhị, mỗi lời cho mỗi phe, cần phải hiểu **đặc điểm của Tăng sự** thông qua chúng. Như vậy, Tăng sự bạch nhị đi đến bảy trường hợp này.

**258.Ñatticatutthakammaṭṭhānabhede** pana tajjanīyakammādīnaṃ sattannaṃ kammānaṃ vasena **nissāraṇā**, tesāmyeva ca kammānaṃ paṭippassambhanavasena **osāraṇā** veditabbā. Bhikkhunovādakasammutivasena **sammuti** veditabbā. Parivāsadānamānattadānavasena **dānaṃ** veditabbaṃ. Mūlāyapaṭikassanakammavasena **niggaho** veditabbo. Ukkhittānuvattikā, aṭṭha

yāvatatīyakā, ariṭṭho, caṇḍakālī ca imete yāvatatīyakāti imāsaṃ ekādasannaṃ samanubhāsanānaṃ vasena **samanubhāsanā** veditabbā. Upasampadakammaabbhānakammavasena **kammalakkhaṇaṃ** veditabbā. Iti ñatticatutthakammaṃ imāni satta ṭhānāni gacchati. Evaṃ kammāni ca kammavipatti ca tesāṃ kammānaṃ kārakasaṅghapariuccheto ca vipattivirahitānaṃ kammānaṃ ṭhānabhedagamanañca veditabbā.

**258.** Còn trong **sự phân biệt các trường hợp của Tăng sự bạch tứ**, cần phải hiểu **sự trực xuất** thông qua bảy loại Tăng sự như Tăng sự khiển trách v.v..., và **sự thu nhận** thông qua việc hủy bỏ chính các Tăng sự đó. Cần phải hiểu **sự công nhận** thông qua sự công nhận người giáo huấn tỳ-khưu-ni. Cần phải hiểu **sự thí cho** thông qua việc cho phép biệt trú và cho phép phạt tỳ hối. Cần phải hiểu **sự chế tài** thông qua Tăng sự kéo về lại từ đầu. Cần phải hiểu **sự thẩm vấn** thông qua mười một sự thẩm vấn này: những người theo tỳ-khưu bị treo giò, tám loại thẩm vấn đến lần thứ ba, Ariṭṭha, Caṇḍakālī, và những thẩm vấn đến lần thứ ba này. Cần phải hiểu **đặc điểm của Tăng sự** thông qua Tăng sự truyền Cú túc giới và Tăng sự phục vị. Như vậy, Tăng sự bạch tứ đi đến bảy trường hợp này. Như vậy, cần phải biết các Tăng sự, sự hỏng của Tăng sự, sự quy định về Tăng chúng thực hiện các Tăng sự đó, và sự đi đến các trường hợp của các Tăng sự không bị hỏng.

Iti pāḷimuttakavinayavinicchayaśaṅgahe

Như vậy trong Tập hợp phân tích giới luật ngoài Tam Tạng Pāḷi,

Kammākammavinicchayakathā samattā.

Câu chuyện phân tích về Tăng sự và phi Tăng sự đã kết thúc.

## **Pakiṇṇakakaṇḍamātikā**

### **Đề mục phẩm Tập Lục**

Gaṇabhojaṃ paramparaṃ, nāpucchā paṃsukūlakaṃ;

Acchinnaṃ paṭibhānañca, vipakatauddisaṃ.

Dùng bữa theo nhóm, dùng bữa liên tục, không hỏi, y phẩn tảo;

Không bị gián đoạn, sự biện tài, và sự chỉ định không đúng cách.

Tivassantaṃ dīghāsaṃ, gilānupaṭṭhavaṇṇanaṃ;

Attapātamanavekkhaṃ, silāpavijjhalimpanaṃ.

Trong vòng ba năm, ngồi lâu, và sự ca ngợi việc chăm sóc người bệnh;

Tự sát, không xem xét, ném đá và trát vữa.

**Micchādittigopadānaṃ, dhammikārakkhuccārādi;**

**Nhānaghaṃsaṃ paṇḍakādi, dīghakesādyādāsādi.**

Sự che giấu tà kiến, sự giữ gìn đúng pháp, và việc đi đại tiểu tiện v.v...;  
Tắm và chà xát, người á nam á nữ v.v..., tóc dài v.v... và gương soi v.v...

**Naccādaṅgachedaniddhi, patto sabbapaṃsukūlaṃ;**

**Parissāvanaṃ naggo ca, pupphagandhaāsittakaṃ.**

Múa v.v..., cắt bộ phận cơ thể, thần thông, bát, và tất cả y phẩn tảo;  
Cái lọc nước, ở trường, hoa, hương và vật xức.

**Maḷorikekabhājanaṃ, celapaṭi pādagaṃsī;**

**Bījanī chattanakhādi, kāyabandhanivāsaṃ.**

Dùng chung một bát trong đám ma, vải đắp và vật chà chân;  
Quạt, ô dù, móng tay v.v..., dây lưng và hạ y.

**Kājaharaṃ dantakaṭṭhaṃ, rukkhāroho chandāropo;**

**Lokāyataṃ khipitako, lasuṇaṃ nakkamitabbāṃ.**

Dụng cụ mang vác, tắm rửa răng, leo cây, và sự trao gửi sự đồng thuận;  
Thế gian luận, người hay giấu cột, tội, và điều không nên chấp thuận.

**Avandiyo tūlabhisi, bimbohānaāsandādi;**

**Uccāsanamahāsaṃ, cīvaraadhammokaṃ.**

Người không đáng đánh lễ, nệm gòn, gối, ghế dài v.v...;  
Chỗ ngồi cao, chỗ ngồi lớn, y, và trường hợp không đúng pháp.

**Saddhādeyyaṃ santuttaraṃ, nikkhepo satthakammādi;**

**Nahāpito dasabhāgo, pātheyyaṃ mahāpadeso;**

Vật cúng dường bằng đức tin, vật phủ lên trên, vật ký gửi, và việc dùng dao mổ v.v...;  
Thợ cạo, một phần mười, hành lý, và bốn trường hợp lớn;

**Ānisaṃsoti mātikā.**

Sự lợi ích, như vậy là đề mục.